



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thừa Thiên Huế

Số 41+42

Ngày 25 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

09-12-2011	Nghị quyết số 08/2011/NQ-HĐND về giá các loại đất tại tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2012.	03
09-12-2011	Nghị quyết số 09/2011/NQ-HĐND về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	04
09-12-2011	Nghị quyết số 10/2011/NQ-HĐND về việc quy định mức chi đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	06
09-12-2011	Nghị quyết số 11/2011/NQ-HĐND về việc quy định mức chi đối với công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.	15
09-12-2011	Nghị quyết số 12/2011/NQ-HĐND về việc quy định mức kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư”.	18
09-12-2011	Nghị quyết số 13/2011/NQ-HĐND về việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế (theo định hướng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương).	20
09-12-2011	Nghị quyết số 14/2011/NQ-HĐND về việc điều chỉnh mức thu học phí của cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm học 2011 - 2012.	24
09-12-2011	Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2012.	26
09-12-2011	Nghị quyết số 16/2011/NQ-HĐND về dự toán ngân sách nhà nước tỉnh năm 2012.	30

UBND HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

07-12-2011	Quyết định số 2205/2011/QĐ-UBND về việc ban hành Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn huyện.	32
------------	--	----

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

09-12-2011	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND về chuyển đổi loại hình trường và biên chế cho giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	55
09-12-2011	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND về tổng biên chế sự nghiệp của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2012.	62
09-12-2011	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách năm 2010.	64
09-12-2011	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND về chương trình xây dựng nghị quyết chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2012.	66
09-12-2011	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND về chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2012.	69

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

12-12-2011	Quyết định số 2562/QĐ-UBND về việc sửa đổi một số nội dung Quyết định ban hành Quy chế và Quy chế quản lý vùng nuôi tôm tập trung đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm.	71
13-12-2011	Quyết định số 2567/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Khu bảo vệ thủy sản Hòn Núi Quện - xã Lộc Bình.	73
14-12-2011	Chỉ thị số 30/CT-UBND về việc tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ an toàn tuyệt đối Tết Nguyên đán Nhâm Thìn, Năm du lịch Quốc gia và Festival Huế 2012.	75
15-12-2011	Quyết định số 2591/QĐ-UBND thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi chợ cấp tỉnh.	78

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2011/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT**Về giá các loại đất tại tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2012****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5248/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh đối với giá các loại đất năm 2012 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và các ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua phương án giá các loại đất tại tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2012 tại Tờ trình số 5248/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

Quá trình thực hiện, nếu có sự điều chỉnh, bổ sung phương án giá các loại đất năm 2012 cho phù hợp với thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để tổ chức thực hiện và tổng hợp báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua và thay thế Nghị quyết số 15i/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá các loại đất tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2011.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Ngọc Thiện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2011/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và
sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 ngày 08 tháng 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 66/2011/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5197/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ.

2. Mức thu:

Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô là 200.000 đồng/giấy phép (hai trăm ngàn đồng). Trường hợp cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về

điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép) áp dụng mức thu là 50.000 đồng/lần cấp (*năm mươi ngàn đồng*).

3. Quản lý, sử dụng tiền phí thu được:

a) Cơ quan, đơn vị thu lệ phí được trích để lại 65% (*sáu mươi lăm phần trăm*) trên tổng số tiền thu về lệ phí để trang trải chi phí cho công tác tổ chức thu.

b) Nộp ngân sách nhà nước 35% (*ba mươi lăm phần trăm*) trên tổng số tiền thu về lệ phí.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2011/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức chi đối với công tác phổ biến,
giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5195/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua mức chi đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế với nội dung chính như sau:

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị, các tổ chức và cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Kinh phí:

Kinh phí đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp được thực hiện theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước và được bố trí trong dự toán của Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung chi và mức chi:

a) Nội dung chi cụ thể thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

b) Mức chi: Mức chi thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số mức chi có tính chất đặc thù trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (theo phụ lục đính kèm)

4. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật:

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành các Luật này và theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phổ biến, đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

Phụ lục
Một số mức chi đối với công tác phổ biến,
giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
(Kèm theo Nghị quyết số: 10/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp thứ 3)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)	Ghi chú
I	Chi hoạt động của Hội đồng PHCTPBGDPL, thành viên tham gia chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện các Đề án, chương trình về PBGDPL			
1	Văn phòng phẩm			
	- Cấp tỉnh	Người/năm	150	
	- Cấp huyện	Người/năm	100	
	- Cấp xã	Người/năm	70	
2	Biên soạn tài liệu phục vụ Hội đồng PHCTPBGDLPL			
	- Cấp tỉnh	Hội	5.000	Chi theo hóa đơn thực tế
	- Cấp huyện	đồng/năm	2.000	
	- Cấp xã		1.000	
II	Xây dựng và xét duyệt đề án, chương trình, kế hoạch PBGDPL			
1	Xây dựng đề cương và lập kế hoạch			
	Xây dựng đề cương chi tiết: + Cấp tỉnh: + Cấp huyện: + Cấp xã:	Đề cương, kế hoạch	800 500 200	
	Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát: + Cấp tỉnh: + Cấp huyện: + Cấp xã:	Chương trình, đề án	1.300 1.000 500	
2	Xét duyệt đề án, chương trình, kế hoạch			
a	Cấp tỉnh			
	Chủ tịch hội đồng	Người/buổi	200	
	Thành viên hội đồng, thư ký	Người/buổi	150	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	70	
	Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	200	
	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	Bài viết	150	
b	Cấp huyện			
	Chủ tịch hội đồng	Người/buổi	150	
	Thành viên hội đồng, thư ký	Người/buổi	100	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	50	
	Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	150	
	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	Bài viết	100	
c	Cấp xã			
	Chủ tịch hội đồng	Người/buổi	100	
	Thành viên hội đồng, thư ký	Người/buổi	70	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)	Ghi chú
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	30	
	Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	100	
	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	Bài viết	70	
3	Lấy ý kiến thẩm định đề án, chương trình, kế hoạch bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý			
	- Cấp tỉnh	Bài viết	300	Trường hợp không thành lập Hội đồng
	- Cấp huyện	Bài viết	200	
	- Cấp xã	Bài viết	100	
III	Chi thực hiện Đề án, Chương trình, Kế hoạch			
1	Chi thù lao báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên tham gia thực hiện PBGDPL, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt và tổ hòa giải ở cơ sở			
a	- Thù lao Báo cáo viên, cộng tác viên,.. cấp tỉnh	Người/buổi	200	
	- Thù lao Báo cáo viên, cộng tác viên,... cấp huyện	Người/buổi	150	
	- Thù lao Tuyên truyền viên, ... cấp xã	Người/buổi	100	
b	Tài liệu, văn phòng phẩm, sổ sách... phục vụ công tác hoà giải	tổ/tháng	100	
c	Thù lao hòa giải	vụ việc/tổ	150	Căn cứ vào xác nhận của UBND xã về số vụ việc nhận hoà giải của tổ hoà giải cơ sở.
2	Biên dịch tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật bằng tiếng dân tộc thiểu số	Trang	60	Tối thiểu mỗi trang phải đạt 300 từ của văn bản gốc
3	Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt			
	Chi hỗ trợ tiền ăn cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật	Người/ngày	20	Không quá 1 ngày
	Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	Người/buổi	5	
4	Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số, thuê người dẫn đường			
a	Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số kèm người dẫn đường (đối với trường hợp phải thuê ngoài):	Ngày	150% mức lương tối thiểu chung, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính	Chỉ áp dụng đối với hoạt động PBGDPL lưu động, sinh hoạt chuyên đề pháp luật, sinh hoạt Câu lạc bộ pháp

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)	Ghi chú
b	Chi thuê người dẫn đường (không phải phiên dịch)	Ngày	100% mức lương tối thiểu chung, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính	luật, nhóm nông cốt tại vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật
5	Chi tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật			
a	Chi biên soạn đề thi (bao gồm cả hướng dẫn và biểu điểm):			
	Đề thi là câu trắc nghiệm:			
	- Soạn thảo câu hỏi đưa vào biên tập + Cấp tỉnh: + Cấp huyện: + Cấp xã:	Câu Câu Câu	40 30 20	
	- Thẩm định và biên tập + Cấp tỉnh: + Cấp huyện: + Cấp xã:	Câu Câu Câu	35 25 15	
	- Chi công tác ra đề thi chính thức + Cấp tỉnh: + Cấp huyện: + Cấp xã:	Người/ngày Người/ngày Người/ngày	100 70 50	Tối đa không vượt quá 2.000.000đ/đề đối với cấp tỉnh; 1.500.000đ/đề đối với cấp huyện; 1.000.000đ/đề đối với cấp xã
	Đề thi là câu tự luận hoặc tình huống:			
	- Soạn thảo nội dung đề thi: + Cấp tỉnh: + Cấp huyện: + Cấp xã:	Đề thi theo chủ đề	200 150 100	Một đề thi chính thức gồm nhiều chủ đề khác nhau, nội dung mỗi chủ đề có ít nhất 3 câu

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)	Ghi chú
	- Chi công tác ra đề thi chính thức + Cấp tỉnh: + Cấp huyện: + Cấp xã:	Người/ngày Người/ngày Người/ngày	150 100 70	Tối đa không vượt quá 3.000.000đ/đề đối với cấp tỉnh; 2.000.000đ/đề đối với cấp huyện; 1.500.000đ/đề đối với cấp xã.
b	Chi bồi dưỡng chấm thi (ban giám khảo), xét công bố kết quả cuộc thi (tối đa không quá 7 người) + Cấp tỉnh: + Cấp huyện: + Cấp xã:	Người/ngày Người/ngày Người/ngày	150 100 70	Tối đa không quá 5 ngày
c	Chi bồi dưỡng cho thành viên ban tổ chức cuộc thi (trưởng ban, phó trưởng ban, thành viên ban tổ chức, thư ký) + Cấp tỉnh: + Cấp huyện: + Cấp xã:	Người/ngày Người/ngày Người/ngày	150 100 70	
d	Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thành viên ban tổ chức, thành viên hội đồng thi, thí sinh tham gia cuộc thi			
	Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thành viên ban tổ chức, thành viên hội đồng thi trong những ngày tổ chức cuộc thi	Thực hiện theo Nghị quyết số 151/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.		Những người đã được hưởng khoản hỗ trợ này thì không thanh toán công tác phí ở cơ quan.
	Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thí sinh tham gia cuộc thi (kể cả ngày tập luyện và thi, tối đa không quá 10 ngày)	Áp dụng mức chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ đối với đại biểu không hưởng lương theo quy định tại Nghị quyết số 151/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Ủy		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)	Ghi chú
		ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.		
d	Chi giải thưởng	Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 5 phần II Phụ lục của Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP		
6	Chi biên soạn, phát hành sách, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ PBGDPL (sách pháp luật phổ thông, nghiệp vụ; tờ gấp; đề cương tuyên truyền pháp luật và các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật khác)			
a	Biên soạn sách pháp luật phổ thông, nghiệp vụ; tờ gấp; đề cương tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật khác			
	Biên soạn	Trang	45	Trường hợp biên soạn tài liệu là biên tập lại nguyên bản thì chỉ áp dụng mức chi sửa chữa, biên tập tổng thể
	Sửa chữa, biên tập	Trang	25	
	Thẩm định nhận xét	Trang	20	
	Chịu trách nhiệm nội dung	Số	800	
b	Xuất bản, phát hành tài liệu tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật			
	- Lên maket	Số	300	
	- Chấm morat, sửa bản in	trang	5	
	- Chịu trách nhiệm xuất bản	Số	800	
	- In	Số	Chi theo hóa đơn thực tế	
	- Tem thư vận chuyển, phát hành			
7	Chi thông tin, tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng (báo, tạp chí, đài phát thanh, đài truyền hình, tập san, bản tin, thông tin lưu động, triển lãm chuyên đề, làm bảng thông tin và hộp tin; phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua băng rôn, khẩu hiệu, pano, áp phích và các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật khác)			
a	Bản tin, tập san			
	- Chịu trách nhiệm xuất bản	Số	800	Hệ số nhuận bút được áp dụng tùy theo chất lượng bài viết, tranh ảnh và do Thủ trưởng cơ quan quyết định
	- Lên maket	Số	300	
	- Chấm morat, sửa bản in	Trang	8	
	- Nhuận bút:		Nhuận bút = Hệ số x 10% x 830.000đ	
	+ Tranh, ảnh	Cái	1 - 4	
	+ Tin tức thời sự thuần túy đưa tin; Trả lời bạn đọc	bài	1 - 5	
	+ Thù lao cho người sưu tầm (tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian; văn bản của cơ quan nhà nước, các tổ chức, ...)		0.5 - 2	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)	Ghi chú
	+ Văn học (thơ, văn, truyện, tiểu phẩm, biếm họa,...), nhạc (ca khúc)	Bài	3 - 6	
	+ Thông tin về hoạt động, hướng dẫn nghiệp vụ; thông tin kết quả nghiên cứu, ứng dụng, kết quả các cuộc hội thảo, hội nghị của các cơ quan, tổ chức,...	bài	1 - 5	
	+ Phóng sự, ký, bài phỏng vấn, bài phản ánh, bài tường thuật người tốt, việc tốt.	Bài	2 - 10	
	+ Chính luận (xã luận, bình luận, chuyên luận, phẩm luận), bài nghiên cứu, trao đổi	Bài	5 - 10	
	- Biên tập bài, ảnh	Bài	Tối đa bằng 80% nhuận bút bài viết, ảnh	
	- Chịu trách nhiệm nội dung	Số	800	
	- In - Tem thư vận chuyển, phát hành	Số	Chi theo hoá đơn thực tế	
b	Chi biên tập, nhuận bút, chịu trách nhiệm nội dung tin bài về phổ biến, giáo dục pháp luật để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử	Áp dụng theo mức chi đối với Bản tin, tập san được quy định tại điểm a khoản 7 Phần III Phụ lục này.		
c	Chi thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng khác	Áp dụng theo chế độ, định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ.		
8	Chi xây dựng, quản lý tủ sách pháp luật	Thực hiện theo Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật.		
9	Chi dịch tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài và ngược lại	Thực hiện theo quy định về mức chi dịch thuật tại Nghị quyết số 14n/2010/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiêu tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.		
10	Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết về phổ biến, giáo dục pháp luật; sơ kết, tổng kết hoạt động của Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt; công tác phí cho những người đi công tác (bao gồm cả cộng tác viên thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật)	Thực hiện theo Nghị quyết số 151/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)	Ghi chú
		và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.		
11	Chi thực hiện chế độ báo cáo, thống kê trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật			Áp dụng đối với báo cáo sơ kết, tổng kết, báo cáo kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện Chương trình, Đề án, Kế hoạch
	- Cấp tỉnh	Báo cáo	400	
	- Cấp huyện	Báo cáo	300	
	- Cấp xã	Báo cáo	200	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2011/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT
Về việc quy định mức chi đối với công tác
hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5210/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức chi đối với công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua mức chi đối với công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với nội dung chính như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1.1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức chi đối với công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp được ban hành kèm theo Quyết định số 585/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

1.2. Đối tượng áp dụng:

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung chi:

Nội dung chi thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

3. Mức chi:**3.1. Chi cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp:**

a) Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 245/2008/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tạm thời về quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp và Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã.

b) Áp dụng mức chi của các mục chi tương tự trong Nghị quyết quy định mức chi đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đối với các nội dung dưới đây:

- Chi biên tập, nhuận bút tin, bài về pháp luật đăng tải trên trang thông tin điện tử để thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Chi biên soạn sách, tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, hướng dẫn nghiệp vụ.

c) Chi dịch tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài và ngược lại thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14n/2010/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiêu tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

d) Chi tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật và hướng dẫn kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; chi bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp; chi tập huấn bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên, cộng tác viên tham gia mạng lưới cộng tác viên tư vấn pháp luật thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

đ) Chi thuê chuyên gia giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp: 300.000 đồng/lần (ý kiến tham gia bằng văn bản).

Việc thuê chuyên gia giải đáp pháp luật không áp dụng đối với những trường hợp giải đáp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

e) Chi tổ chức diễn đàn, hội thảo, đối thoại với doanh nghiệp; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết công tác pháp chế doanh nghiệp; chi các buổi hội thảo, sinh hoạt nhóm của mạng lưới tư vấn pháp luật; chi công tác phí cho cán bộ đi công tác trong nước để triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (bao gồm cả luật gia, tư vấn viên pháp luật và cộng tác viên tư vấn pháp luật) thực hiện theo Nghị quyết số 151/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.

g) Các khoản chi khác thực hiện theo mức chi của những ngành có công việc tương tự hoặc thanh toán theo thực tế và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

3.2. Các khoản chi có tính đặc thù để triển khai chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp:

- a) Xây dựng đề cương chương trình:
 - Xây dựng đề cương chi tiết của chương trình: tối đa 800.000 đồng/đề cương.
 - Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương của chương trình: tối đa 1.300.000 đồng/đề cương.
- b) Chi các cuộc họp góp ý, tổ chức xét duyệt kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề:
 - + Chủ trì cuộc họp: tối đa 150.000 đồng/người/buổi;
 - + Đại biểu được mời tham dự: tối đa 70.000 đồng/người/buổi;
 - + Bài tham luận: tối đa 300.000 đồng/bài viết.
 - + Bài nhận xét góp ý chỉnh sửa: tối đa 200.000 đồng/người/bản.
- c) Chi xây dựng các chuyên đề của chương trình: tối đa 300.000 đồng/chuyên đề.
- d) Lấy ý kiến thẩm định chương trình: tối đa 300.000 đồng/bài viết.
- đ) Xây dựng các báo cáo chương trình: tối đa 400.000 đồng/báo cáo.
- e) Chi họp, góp ý nội dung Đề án xây dựng mạng lưới tư vấn pháp luật; họp góp ý, thẩm định Quy chế hoạt động của mạng lưới tư vấn pháp luật; chi các cuộc họp của Ban chỉ đạo, Tổ thư ký chương trình: thực hiện theo mức chi quy định tại điểm b khoản 3.2 trên đây.
- h) Chi bồi dưỡng cho luật gia, tư vấn viên pháp luật và cộng tác viên tư vấn pháp luật tham gia tư vấn pháp luật: 30.000 đồng/giờ tư vấn.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phổ biến, đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2011/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức kinh phí thực hiện cuộc vận động
“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư”**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHOÁ VI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Chỉ thị số 1869/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” trong giai đoạn mới;

Căn cứ Thông tư số 160/2010/TT-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 02/2002/TTLT/BTC-MTTW của Bộ Tài chính và Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác quản lý tài chính thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” và các cuộc vận động quyên góp do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5198/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua quy định về mức chi thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, cụ thể như sau:

1. Đối tượng và phạm vi và điều chỉnh:

a) Đối tượng điều chỉnh:

- Chi thực hiện cuộc vận động đối với khu dân cư thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Chi thực hiện cuộc vận động đối với các xã thuộc vùng khó khăn thuộc tỉnh Thừa thiên Huế.

b) Phạm vi điều chỉnh:

- Khu dân cư: Thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương.
- Xã thuộc vùng khó khăn: Xã nằm trong danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn do Chính phủ quy định, bao gồm các xã đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo do Chính phủ quy định.

2. Mức chi thực hiện cuộc vận động:

a) Đối với khu dân cư:

Mức chi thực hiện cuộc vận động đối với khu dân cư gồm các mức sau:

- Mức 1: 3.000.000 đồng/năm/khu dân cư.
- Mức 2: 4.000.000 đồng/năm/khu dân cư.
- Mức 3: 5.000.000 đồng/năm/khu dân cư.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh căn cứ quy mô số hộ gia đình của từng khu dân cư, mật độ phân bố khu dân cư, điều kiện giao thông đi lại, tình hình kinh tế - xã hội của khu dân cư và một số tiêu chí khác có liên quan để quy định mức chi cụ thể thực hiện cuộc vận động cho từng khu dân cư.

b) Đối với xã thuộc vùng khó khăn:

Mức chi thực hiện cuộc vận động đối với xã khó khăn gồm các mức sau:

- Mức 1: 5.000.000 đồng/năm/xã khó khăn
- Mức 2: 6.000.000 đồng/năm/xã khó khăn
- Mức 3: 7.000.000 đồng/năm/xã khó khăn

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh căn cứ quy mô số hộ gia đình của từng xã, mật độ phân bố dân cư, điều kiện giao thông đi lại, tình hình kinh tế - xã hội của từng xã và một số tiêu chí khác có liên quan để quy định mức chi cụ thể thực hiện cuộc vận động cho các xã khó khăn.

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

Nguồn kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” do ngân sách tỉnh cân đối.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu dân cư, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã thuộc vùng khó khăn thực hiện đúng nội dung và mức chi.
3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2011/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế
(theo định hướng Thừa Thiên Huế trở thành
thành phố trực thuộc Trung ương)**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quán triệt Kết luận số 48-KL/TW ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Bộ Chính trị (khoá X) về xây dựng, phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế và đô thị Huế đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến 2020;

Sau khi xét Tờ trình số 5357/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế (theo định hướng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế (theo định hướng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương); đồng thời nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, là trung tâm của khu vực miền Trung và một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của cả nước về văn hóa, du lịch, khoa học-công nghệ, y tế chuyên sâu, giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao. Phân đấu đến năm 2020, Thừa Thiên Huế xứng tầm là trung tâm đô thị cấp quốc gia, khu vực và quốc tế, một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học-công nghệ, y tế đào tạo lớn của cả nước và khu vực các nước Đông Nam châu Á; có quốc phòng an ninh được tăng cường, chính trị - xã hội

ổn định, vững chắc; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng, phát triển đô thị Thừa Thiên Huế trong mối quan hệ hữu cơ với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, thông qua hành lang kinh tế Đông - Tây, trục Quốc lộ 1A, đường bộ cao tốc để thu hút vốn đầu tư và công nghệ mới nhằm phát triển công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch và xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Trước mắt, hình thành đô thị trung tâm (bao gồm thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thị trấn Thuận An) trở thành nội thị của đô thị Thừa Thiên Huế trong tương lai.

- Làm cơ sở pháp lý triển khai công tác đầu tư quy hoạch xây dựng đô thị đồng bộ; lập đề án nâng cấp, nâng loại đô thị đưa toàn tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Mô hình xây dựng đô thị Thừa Thiên Huế

Xây dựng đô thị Thừa Thiên Huế theo mô hình ***Tập hợp đô thị di sản, văn hóa và cảnh quan***. Mô hình này được cấu thành bởi đô thị hạt nhân Huế (đô thị di sản, văn hóa), các đô thị văn hóa, sinh thái, cảnh quan, thân thiện với môi trường và được phát triển bền vững trong mối quan hệ gắn kết đô thị - nông thôn - thiên nhiên.

3. Phát triển không gian đô thị

a) Đô thị trung tâm được phát triển mở rộng từ thành phố Huế hiện hữu và phần mở rộng thuộc phạm vi 3 đơn vị hành chính là thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và thị trấn Thuận An; có chức năng chính là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế, khoa học công nghệ, y tế, đào tạo lớn của quốc gia và khu vực; là cực động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Phát triển đô thị: Xây dựng theo mô hình chuỗi dải, chạy dọc các hành lang hạ tầng kỹ thuật quốc gia và tạo nên các dải hành lang xanh, thoát lũ, phân cách các dải không gian đô thị, mạng lưới giao thông sẽ không phát triển theo dạng hướng tâm để tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo tồn di sản cố đô Huế, bảo vệ đất nông nghiệp, thoát lũ và linh hoạt với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

b) Đô thị Chân Mây - Lăng Cô: Là đô thị cảng, đầu mối giao thông đường biển quan trọng, cung cấp các dịch vụ cảng nước sâu và điều phối hàng hóa trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; là một trong những trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng mang tầm quốc gia, quốc tế; là đô thị kết hợp phát triển khu công nghệ cao và các ngành công nghiệp sạch, kỹ thuật cao.

Phát triển đô thị: Xây dựng giao thông kết nối nhanh với đô thị trung tâm và thành phố Đà Nẵng. Xây dựng cảng nước sâu Chân Mây gắn với khu phi thuế quan, các khu công nghiệp sạch và khu công nghệ cao. Phát triển khu đô thị mới Chân Mây, khu du lịch quốc tế Lăng Cô, gắn với bảo tồn vùng cảnh quan sông Bù Lu, đầm Lập An, vịnh Cảnh Dương, biển Lăng Cô, núi Chân Mây và Hải Vân,...

c) Đô thị Phong Điền: Là đô thị trung tâm cửa ngõ phía Bắc của đô thị Thừa Thiên Huế; trung tâm huyện lỵ huyện Phong Điền; là khu vực sản xuất công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp chế biến, thương mại dịch vụ.

Phát triển đô thị: Phát triển đô thị sinh thái phía Tây Quốc lộ 1A, gần với vùng bảo tồn thiên nhiên Phong Điền.

d) Đô thị A Lưới: Là đô thị trung tâm phía Tây Nam của đô thị Thừa Thiên Huế; trung tâm huyện lỵ huyện A Lưới; là khu vực sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chế biến, thương mại dịch vụ, đầu mối giao thông kết nối đường Hồ Chí Minh vùng núi phía Tây với vùng đồng bằng ven biển.

Phát triển đô thị: Phát triển đô thị sinh thái gần với đường Hồ Chí Minh, cửa khẩu A Đớt và Hồng Vân.

đ) Các thị trấn Sịa, Phú Đa, Phú Lộc, Khe Tre là trung tâm huyện lỵ tương ứng của các huyện Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc, Nam Đông. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chế biến, thủy điện, khai khoáng,...

Phát triển đô thị: Nâng cấp và phát triển theo mô hình đô thị sinh thái, tăng cường các trung tâm công cộng và tiện ích phục vụ khu dân cư nông thôn.

e) Hình thành các thị trấn mới như Điền Hải, Thanh Hà, Vinh Thanh, La Sơn, Phong Mỹ, An Lỗ, Vinh Hiền, Hồng Vân, A Đớt là trung tâm tiểu vùng.

Định hướng phát triển đô thị: Nâng cấp và phát triển các trung tâm xã hoặc những khu vực thuận lợi để phát triển kinh tế trở thành các thị trấn theo mô hình đô thị sinh thái, tăng cường các trung tâm công cộng và tiện ích phục vụ khu dân cư nông thôn.

4. Phát triển điểm dân cư nông thôn

Phát triển điểm dân cư nông thôn Thừa Thiên Huế theo mô hình nông thôn mới (theo bộ 19 tiêu chí về nông thôn mới); tạo nên các hành lang xanh kết nối hệ thống đô thị với khung cảnh thiên nhiên; phát triển mạng lưới giao thông liên thôn, liên xã; bảo tồn môi trường văn hóa, cảnh quan đặc trưng làng quê; khôi phục và phát triển các nghề truyền thống gắn với khai thác du lịch và giải trí; hình thành các khu nông lâm nghiệp công nghệ cao như vùng trồng cây đặc sản thanh trà, cao su, cà phê, rừng nguyên liệu, nuôi trồng thủy sản,... Xây dựng mô hình thí điểm các cụm dân cư đời mới gắn với các trung tâm dịch vụ sản xuất tại các cụm, điểm trung tâm xã. Đối với nhà ở nông thôn, khuyến khích bảo tồn không gian kiến trúc cảnh quan truyền thống.

5. Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được quy hoạch đồng bộ và hiện đại, đảm bảo cho sự phát triển đô thị lâu dài và tiện ích, trong đó hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đô thị trung tâm đảm bảo các tiêu chuẩn đô thị loại I. Hệ thống công trình hạ tầng đảm bảo thích ứng với các thay đổi của điều kiện tự nhiên do tác động của quá trình biến đổi khí hậu.

6. Các giải pháp thực hiện

a) Xây dựng chính sách và các giải pháp vốn trên cơ sở sử dụng hiệu quả nguồn vốn Nhà nước, các nguồn vốn trong và ngoài nước vào mục đích phát triển cơ sở hạ tầng đô thị.

Đẩy mạnh huy động và khuyến khích các nhà đầu tư trong, ngoài nước đầu tư phát triển quỹ đất đô thị, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở để bán, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội,...

Tranh thủ sự giúp đỡ của Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương để đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Ưu tiên sử dụng vốn ODA để xây dựng công trình kỹ thuật lớn, có vai trò quan trọng trong phát triển đô thị.

b) Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu quả bộ máy quản lý đô thị; đổi mới cơ chế và chính sách tài chính đô thị, phát triển đô thị; chú ý tăng cường vai trò, trách nhiệm tham gia của các bên liên quan trong công tác quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị.

c) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các quy hoạch và đề án nâng cấp đô thị quan trọng phục vụ trực tiếp cho mục tiêu đưa Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu các ý kiến góp ý của Hội đồng nhân dân tỉnh; hoàn chỉnh hồ sơ, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch.

Quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh thông nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của quy hoạch khi cần thiết, nhưng phải đảm bảo theo đúng quan điểm và mục tiêu, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung này tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các ban, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh làm tốt công tác phổ biến, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2011/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh mức thu học phí của cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông
công lập đối với chương trình đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
năm học 2011 - 2012**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ KHOÁ VI, KỲ HỌP LẦN THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5196/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án điều chỉnh mức thu học phí của cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm học 2011 - 2012; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua mức điều chỉnh học phí của cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm học 2011 - 2012 như sau:

Đơn vị tính: 1000 đồng/học sinh/tháng

Stt	Cấp học Khu vực	Mầm non		Trung học cơ sở (THCS)	Trung học phổ thông	Nghề phổ thông THCS
		Bán trú	Không bán trú			
1	Thành thị					
a)	Các phường thuộc thành phố (trừ 3 phường mới chuyển từ xã lên phường: Thủy Biều, Thủy Xuân, Hương Long)	120	80	50	60	15

Stt	Cấp học Khu vực	Mầm non		Trung học cơ sở (THCS)	Trung học phổ thông	Nghề phổ thông THCS
		Bán trú	Không bán trú			
b)	Các phường thuộc thị xã Hương Thủy, và 3 phường thuộc thành phố Huế: Thủy Biều, Thủy Xuân, Hương Long	80	60	40	50	12
2	Nông thôn					
a)	Thị trấn và các phường mới thuộc thị xã Hương Trà	60	45	30	40	12
b)	Các xã	40	30	20	30	10
3	Miền núi					
a)	Thị trấn	20	15	10	15	10
b)	Các xã	10	8	5	10	5

Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng thu, cơ chế, chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, tổ chức thu, quản lý và sử dụng học phí giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ các văn bản hiện hành của Chính phủ và các bộ, ngành để quy định cho phù hợp.

Điều 2. Từ năm học 2012 - 2013 đến năm học 2014 - 2015, giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào mức thu học phí của năm học trước, chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh để xây dựng Đề án quy định mức thu học phí mới phù hợp với quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định tại các kỳ họp thường kỳ giữa năm.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thực hiện cho học kỳ 2 năm học 2011-2012 (từ tháng 01 năm 2012) và thay thế Nghị quyết số 9e/1998/NQ-HĐND3 ngày 17/7/1998 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa III về việc quy định mức thu học phí và lệ phí tuyển sinh ở các cơ sở giáo dục đào tạo và Nghị quyết số 1c/2004/NQBT-HĐND5 ngày 07/9/2004 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V về điều chỉnh mức thu học phí ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập và bán công.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tiến hành kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp lần thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2011/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT
Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2012

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2011/QH13 ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2012;

Quán triệt Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Tỉnh ủy về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2012;

Sau khi xem xét tờ trình và báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh trình, đồng thời nhấn mạnh:

Năm 2012 là năm bản lề tiến đến thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế thành thành phố trực thuộc Trung ương, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV. Nhằm huy động tổng lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo bước đột phá trong phát triển đô thị, năm 2012 tập trung thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

I. Mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu

1. Mục tiêu

Năm 2012 là “Năm đô thị”. Tập trung tối đa các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tạo chuyển biến căn bản diện mạo đô thị Huế và các đô thị vệ tinh. Duy trì tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý với yêu cầu chất lượng cao; bảo đảm các chính sách an sinh xã hội; giữ vững quốc phòng, an ninh; phát triển mạnh các lĩnh vực văn hóa, du lịch, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, xứng tầm là trung tâm của cả nước; tạo bước đột phá trong tiến trình xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Các chỉ tiêu cụ thể:

- Tổng sản phẩm trong tỉnh tăng 12,2 - 12,5%, trong đó:
 - + Các ngành dịch vụ tăng trên 13%;
 - + Công nghiệp - xây dựng tăng 14,5 - 15%;

- + Nông - lâm - ngư nghiệp tăng 2,3 - 2,5%.
- Tổng sản phẩm trong tỉnh bình quân đầu người (GDP): 1.500 USD.
- Giá trị xuất khẩu hàng hoá: 400 triệu USD.
- Tổng đầu tư toàn xã hội: 13.500 tỷ đồng.
- Thu ngân sách nhà nước 5.062,6 tỷ đồng.
- Phân đầu giảm tỷ lệ sinh 0,2‰, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,12%
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 7,5 - 8% (theo chuẩn thời kỳ 2011 - 2015).
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 15,3%.
- Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề: 48%.
- Tạo việc làm mới: 16.600 người.
- Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước sạch: 58%.
- Trồng 4.500 ha rừng, tỷ lệ che phủ rừng: 57,1%.
- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom: 85%.

II. Các chương trình trọng điểm

Tiếp tục thực hiện 8 chương trình trọng điểm của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, trong đó ưu tiên 4 chương trình trọng điểm sau đây:

- Chương trình nâng cấp và phát triển đô thị, trọng tâm là thành phố Huế, đô thị Thuận An, Hương Thủy, Hương Trà, thị trấn Sịa, cửa ngõ phía Bắc (thị trấn Phong Điền).
- Chương trình phát triển du lịch.
- Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực.
- Chương trình xây dựng nông thôn mới và bảo đảm an sinh xã hội.

III. Các dự án và công trình trọng điểm

- Triển khai Dự án hỗ trợ kỹ thuật nâng cấp quy hoạch chung thành phố Huế.
- Hoàn thành cầu đường bộ qua sông Hương, hệ thống giao thông khu A, B của khu đô thị An Vân Dương; chỉnh trang cửa ngõ phía Bắc tỉnh (thị trấn Phong Điền) và dọc Quốc lộ 1A; chỉnh trang đường Điện Biên Phủ,... cửa ngõ phía Bắc và phía Nam Thành phố Huế.
- Trùng tu di tích (giải tỏa lần chiếm thượng thành và xây dựng chung cư).
- Hoàn thành Bệnh viện Đa khoa phía Bắc.
- Dự án cải thiện môi trường nước thành phố Huế.
- Hoàn thành Khu Du lịch Laguna Huế (giai đoạn 1), xi măng Đồng Lâm.
- Khởi công dự án Khu nhà ở An Đông.

IV. Một số nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

1. Ổn định kinh tế, góp phần kiềm chế lạm phát. Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 1792/CT- TTg ngày 15 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư công. Tiếp tục rà soát quy mô, tiến độ đầu tư của các dự án để có kế hoạch điều chuyển kịp thời vốn cho các công trình quan trọng, cấp bách. Tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu; nâng cao chất lượng ứng dụng công nghệ thông tin trong kê khai nộp thuế qua mạng. Thực hiện nghiêm các quy định về đấu giá tài sản công; thực hành tiết kiệm chống lãng

phí; tăng cường kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm về hoạt động ngoại hối và kinh doanh vàng. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bình ổn thị trường. Khuyến khích sử dụng hàng sản xuất trong nước.

2. Quản lý quy hoạch, huy động và quản lý các nguồn vốn đầu tư. Tiếp tục hoàn thành các dự án quy hoạch thuộc đề án Xây dựng Thừa Thiên Huế thành thành phố trực thuộc Trung ương (quy hoạch chung các đô thị Bình Điền, La Sơn, Vinh Thanh, An Lễ, Thanh Hà, Điền Lộc,...; điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các thị trấn huyện lỵ: Phú Lộc, Phong Điền, Sịa, Khe Tre). Công khai các quy hoạch được phê duyệt; tổ chức thực hiện theo quy hoạch, nhất là quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý kiến trúc và vệ sinh môi trường đô thị.

Tập trung chỉ đạo các chương trình, dự án trọng điểm; huy động nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng đô thị Thừa Thiên Huế; đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ tạo vốn từ quỹ đất. Thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư, đơn đốc tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn ODA, FDI và các nguồn vốn trong nước. Rà soát, thu hồi hoặc chuyển những dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư nhưng chậm triển khai hoặc chủ đầu tư không đủ năng lực cho chủ đầu tư mới có năng lực.

3. Khai thác tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh và lợi thế so sánh của vùng đất văn hoá, di sản để phát triển mạnh ngành du lịch, dịch vụ.

Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch như du lịch văn hoá, sinh thái, nghỉ dưỡng, biển và đầm phá. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá để giới thiệu hình ảnh Huế, văn hoá Huế với các đặc trưng về di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, cảnh quan môi trường an toàn, thân thiện.

Mở rộng liên kết với các thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các tỉnh Duyên hải Bắc Trung Bộ, các tỉnh trên tuyến “*Con đường di sản miền Trung*”; đồng thời, tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực, trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây để thực hiện có hiệu quả chương trình “*Ba quốc gia một điểm đến*” nhằm thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh trùng tu di tích khu vực Đại Nội và một số di tích lịch sử, văn hoá và cách mạng quan trọng.

Tổ chức thành công Năm du lịch quốc gia tại Huế và Festival Huế 2012 nhằm quảng bá, tôn vinh các giá trị văn hóa, khẳng định vị thế trung tâm văn hóa, du lịch đặc sắc của cả nước, thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam.

4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ. Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho giáo dục phổ thông. Cùng cố và phát triển mạng lưới giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng tạo cơ hội cho người lao động được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn định kỳ và thường xuyên.

Tiếp tục chuẩn hoá cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề theo hướng đầu tư nghề trọng điểm; ưu tiên đầu tư các trường phục vụ các khu kinh tế, khu công nghiệp, các trung tâm dạy nghề cấp huyện.

Thực hiện xã hội hoá đầu tư cho khoa học công nghệ, trong đó chú trọng hướng dẫn các doanh nghiệp thành lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ

của doanh nghiệp. Hợp tác chặt chẽ với Đại học Huế và các tổ chức khoa học công nghệ của Trung ương trên địa bàn.

5. Thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh và tiếp cận vốn, đất đai; khuyến khích tiết kiệm, giảm chi phí, phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, cung ứng dịch vụ phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Định kỳ tổ chức gặp mặt doanh nghiệp với lãnh đạo tỉnh, các ngành liên quan. Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển. Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước.

Đổi mới hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư; hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm và phát triển thị trường mới... Ưu tiên, hỗ trợ cho các dự án dịch vụ du lịch. Khuyến khích phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản và thị trường.

Khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu. Hỗ trợ khai thông thị trường các sản phẩm chủ lực như bia, xi măng, dệt may, du lịch... Tiếp tục thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” gắn với các lễ hội lớn.

6. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực và hiệu quả bộ máy quản lý nhà nước. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch cải cách hành chính năm 2012. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước. Kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền các cấp; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, nhất là quản lý chính quyền đô thị. Hoàn thiện các quy định về phân cấp quản lý trên địa bàn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tiến hành phổ biến, kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Hội đồng nhân dân tỉnh kêu gọi toàn thể cán bộ, quân và dân trong tỉnh nêu cao tinh thần làm chủ, đoàn kết, nhất trí, phát huy những kết quả đạt được, huy động mọi nguồn lực, tận dụng thời cơ thuận lợi, tạo chuyển biến đồng bộ và mạnh mẽ trên các lĩnh vực, phấn đấu thực hiện tốt nhất các nhiệm vụ kế hoạch năm 2012, tạo tiền đề hoàn thành thắng lợi mục tiêu kế hoạch 5 năm 2011 - 2015.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2011/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

**NGHỊ QUYẾT
Về dự toán ngân sách nhà nước tỉnh năm 2012**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2113/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2012;

Sau khi xem xét Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2011 và dự toán ngân sách năm 2012; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách năm 2012 với các chỉ tiêu sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	5.062.617.000.000 đồng
a) Thu cân đối ngân sách nhà nước (NSNN) Gồm:	3.600.400.000.000 đồng
- Thu nội địa:	3.325.397.000.000 đồng
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	275.000.000.000 đồng
b) Thu để lại chi quản lý qua NSNN:	1.462.220.000.000 đồng
(Có phụ lục 1 kèm theo)	
2. Thu ngân sách địa phương hưởng:	6.527.443.000.000 đồng
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	3.310.397.000.000 đồng
Trong đó: Thu tiền sử dụng đất:	762.020.000.000 đồng
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN:	1.462.220.000.000 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	1.754.826.000.000 đồng
+ Thu bổ sung cân đối ngân sách:	863.783.000.000 đồng
+ Thu bổ sung để thực hiện tiền lương 830.000đ/tháng	224.780.000.000 đồng
+ Thu bổ sung có mục tiêu:	666.263.000.000 đồng
3. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	22.737.000.000 đồng

4. Tổng số chi ngân sách địa phương:	6.550.180.000.000 đồng
- Chi ngân sách tỉnh:	3.890.775.000.000 đồng
- Chi ngân sách các huyện, các thị xã, thành phố Huế (gồm xã, phường, thị trấn)	2.659.405.000.000 đồng

Điều 2. Phân bổ ngân sách tỉnh năm 2012 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh, mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã và thành phố Huế như Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phân bổ vốn đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung và tiền sử dụng đất, mục tiêu xây dựng cơ bản trung ương bổ sung, vốn các chương trình mục tiêu quốc gia cho từng công trình, dự án (theo các phụ lục số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 kèm theo).

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã và thành phố Huế; phân bổ vốn đầu tư cho các công trình, dự án theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia để triển khai thực hiện khi có thông báo vốn của Trung ương.

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết định dự toán chi ngân sách địa phương; phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thị xã và thành phố Huế năm 2012 trước ngày 20 tháng 12 năm 2011 và công khai dự toán theo đúng qui định của Luật ngân sách nhà nước.

Xây dựng các giải pháp và cơ chế tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh để triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh cùng Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tăng cường giám sát việc thực hiện Nghị quyết về dự toán ngân sách năm 2012 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật qui định; động viên sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong tỉnh nhằm đạt và vượt mức kế hoạch đề ra; kiên quyết chống thất thu; thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, tiêu cực, thất thoát... Quản lý chặt chẽ việc chi ngân sách, nhất là chi xây dựng cơ bản, chi hành chính.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG ĐIỀN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2205/2011/QĐ-UBND

*Quảng Điền, ngày 07 tháng 12 năm 2011***QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo cơ chế
một cửa liên thông trên địa bàn huyện****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật nhà ở và Điều 121 của Luật đất đai ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Quy định việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại Ủy ban Nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thừa Thiên Huế về việc ban hành Quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn huyện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Tài nguyên-Môi trường, Thủ trưởng các phòng, ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Quang Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo cơ chế
một cửa liên thông trên địa bàn huyện**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2205/2011/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy trình này áp dụng cho việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận); hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận và đăng ký biến động sau khi cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn huyện Quảng Điền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng; cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, UBND các xã, thị trấn và các cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan.

2. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép mua nhà ở tại Việt Nam đang sử dụng đất và đang sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn huyện.

Điều 3. Nơi tiếp nhận và trả kết quả

Các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các xã, thị trấn.

Điều 4. Thực hiện nghĩa vụ tài chính

Chi cục Thuế huyện hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện thực hiện nghĩa vụ tài chính, lệ phí trước bạ, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế thu nhập cá nhân từ việc chuyển quyền sử dụng đất,...theo đúng quy định của pháp luật.

Chương II

HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Điều 5. Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp thửa đất không có tài sản gắn liền với đất hoặc có tài sản nhưng không có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu hoặc có tài sản nhưng thuộc quyền sở hữu của chủ khác

1. Thành phần và số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (bản chính-theo mẫu);

Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 12 Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh và tại Khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai (nếu có);

Bản sao các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có);

Giấy uỷ quyền (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

2. Trình tự thực hiện

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ, đến nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các xã, thị trấn nơi có đất, tài sản gắn liền với đất. Thực hiện nghĩa vụ tài chính khi có thông báo của cơ quan thuế (nếu có).

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện đến nhận kết quả tại nơi đã nộp hồ sơ theo giấy hẹn của cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì nhận hồ sơ và viết giấy hẹn. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện (nếu không hợp lệ thì trả lại hoặc đề nghị bổ sung hồ sơ), cán bộ được phân công tiến hành làm các công việc sau:

Gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở UBND xã, thị trấn (Nếu cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình nộp hồ sơ tại UBND các xã, thị trấn thì không thực hiện bước này).

Kiểm tra hồ sơ, xác minh thực địa; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện phải trả lời bằng văn bản, chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện gửi cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ biết.

Chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đến Chi cục Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính và thông báo cho người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Nhận biên lai đã thực hiện nghĩa vụ tài chính từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Chuẩn bị hồ sơ kèm theo trích lục bản đồ địa chính trình phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định. Đồng thời nhận Giấy chứng nhận đã ký tại UBND huyện, vào sổ cấp giấy và chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện để trả cho tổ chức, cá nhân hoặc người đại diện.

d) Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Trường hợp người đề nghị cấp Giấy chứng nhận nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thì Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm thực hiện các công việc sau đây:

Kiểm tra, xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận về tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất; trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quy định tại Điều 12 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 30/11/2010 của UBND tỉnh thì kiểm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được xét duyệt;

Công bố công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở UBND xã, thị trấn trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai. Lập biên bản kết thúc công khai;

Gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện sau khi đã kiểm tra, xác nhận và công bố công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở UBND xã, thị trấn.

e) Chi cục Thuế.

Trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, Chi cục Thuế phải xác định mức nghĩa vụ tài chính mà người sử dụng đất phải thực hiện và gửi thông báo cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

f) Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Thẩm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký sử dụng đất trình, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì trình UBND cấp huyện ký Giấy chứng nhận.

g) Lãnh đạo UBND huyện.

Xem xét hồ sơ, ký Giấy chứng nhận. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để gửi cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

3. Thời gian thực hiện.

Thời gian giải quyết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu là ba mươi bốn (34) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không kể thời gian công khai kết quả thẩm tra tại UBND xã và thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người dân). Trong đó, thời gian thực hiện ở cấp xã là mười (10) ngày; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là mười lăm (15) ngày; Chi cục Thuế ba (03) ngày; phòng Tài nguyên và Môi trường là ba (03) ngày; Ủy ban Nhân dân huyện ba (03) ngày.

Điều 6. Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất

1. Thành phần và số lượng hồ sơ.

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (bản chính-theo mẫu). Trường hợp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở thì nộp giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 24 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh; trường hợp chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng thì nộp giấy tờ về quyền sở hữu công trình xây dựng theo quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 25 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh; trường hợp chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì nộp một trong các giấy tờ về quyền sở hữu rừng cây được quy định tại khoản 1 Điều 26 Quy định ban hành kèm theo

Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh;

Bản sao các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có);

Sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng (trừ trường hợp trong giấy tờ quy định tại điểm b khoản này đã có sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng);

Giấy uỷ quyền (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

2. Trình tự thực hiện

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ, đến nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các xã, thị trấn nơi có đất, tài sản gắn liền với đất;

Thực hiện nghĩa vụ tài chính khi có thông báo của cơ quan thuế (nếu có); Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình đến nhận kết quả tại nơi đã nộp hồ sơ theo giấy hẹn của cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì nhận hồ sơ và viết giấy hẹn;

Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

Trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện (nếu không hợp lệ thì trả lại hoặc đề nghị bổ sung hồ sơ), cán bộ được phân công tiến hành làm các công việc sau:

Gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở UBND xã, thị trấn. Nếu cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình nộp hồ sơ tại UBND các xã, thị trấn thì không thực hiện bước này;

Kiểm tra hồ sơ, xác minh thực địa; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Nếu cần xác minh thêm thông tin về điều kiện chứng nhận quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi phiếu lấy ý kiến của phòng Công Thương huyện (nếu là nhà ở, công trình xây dựng), phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện (nếu là đất rừng sản xuất là rừng trồng). Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện phải trả lời bằng văn bản, chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện gửi cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ biết;

Chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đến Chi cục Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính và thông báo cho người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ tài chính;

Nhận biên lai đã thực hiện nghĩa vụ tài chính từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện;

Chuẩn bị hồ sơ kèm theo trích lục bản đồ địa chính trình phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định;

Nhận giấy chứng nhận đã ký tại UBND huyện, vào sổ cấp giấy và chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện để trả cho tổ chức, cá nhân hoặc người đại diện.

d) Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Trường hợp người đề nghị cấp Giấy chứng nhận nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thì Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm thực hiện các công việc sau đây:

Kiểm tra, xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận về tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 12, điểm h, khoản 1, Điều 24, điểm e, khoản 1, Điều 25 và điểm d, khoản 1, Điều 26 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 30/11/2010 của UBND tỉnh thì kiểm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được xét duyệt. Trường hợp chứng nhận quyền sở hữu tài sản thì kiểm tra, xác nhận vào sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng;

Công bố công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở UBND xã, thị trấn trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai. Lập biên bản kết thúc công khai;

Gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện sau khi đã kiểm tra, xác nhận và công bố công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở UBND xã, thị trấn.

d) Phòng Công Thương, phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện.

Trong thời hạn không quá bốn (04) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, phòng Công Thương, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất về những trường hợp yêu cầu cần xác minh.

e) Chi cục Thuế.

Trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, Chi cục Thuế phải xác định mức nghĩa vụ tài chính mà người sử dụng đất phải thực hiện và gửi thông báo cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

g) Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Thẩm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký sử dụng đất trình, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì trình UBND cấp huyện ký Giấy chứng nhận, nếu hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì chuyển trả cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh sửa, bổ sung.

h) Lãnh đạo UBND huyện.

Xem xét hồ sơ, ký Giấy chứng nhận. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để gửi cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

3. Thời gian thực hiện.

Thời gian giải quyết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu là ba mươi tám (38)

ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không kể thời gian công khai kết quả thẩm tra tại UBND xã và thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người dân). Trong đó thời gian thực hiện ở cấp xã là mười (10) ngày; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là mười lăm (15) ngày; cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông nghiệp huyện là bốn (04) ngày; Chi cục Thuế ba (03) ngày; phòng Tài nguyên và Môi trường là ba (03) ngày; Ủy ban Nhân dân huyện ba (03) ngày.

Điều 7. Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, rừng sản xuất là rừng trồng

1. Thành phần và số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (bản chính-theo mẫu);

Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 12 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh (nếu có);

Giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 24 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với trường hợp tài sản là nhà ở;

Giấy tờ về quyền sở hữu công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với trường hợp tài sản là công trình xây dựng;

Giấy tờ về quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại điểm a, b, c và d, khoản 1, Điều 26 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với trường hợp tài sản rừng sản xuất là rừng trồng;

Bản sao các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có);

Sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng (trừ trường hợp trong giấy tờ quy định tại các điểm b, c và d khoản này đã có sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng);

Giấy uỷ quyền (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

2. Trình tự thực hiện.

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ, đến nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các xã, thị trấn nơi có đất, tài sản gắn liền với đất;

Thực hiện nghĩa vụ tài chính khi có thông báo của cơ quan thuế (nếu có);

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình đến nhận kết quả tại nơi đã nộp hồ sơ theo giấy hẹn của cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì nhận hồ sơ và viết

giấy hẹn. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện (nếu không hợp lệ thì trả lại hoặc đề nghị bổ sung hồ sơ), cán bộ được phân công tiến hành làm các công việc sau:

Gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở UBND xã, thị trấn. Nếu cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình nộp hồ sơ tại UBND các xã, thị trấn thì không thực hiện bước này;

Kiểm tra hồ sơ, xác minh thực địa; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Nếu cần xác minh thêm thông tin về điều kiện chứng nhận quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi phiếu lấy ý kiến của phòng Công Thương (nếu là nhà ở, công trình xây dựng), Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nếu là đất rừng sản xuất là rừng trồng). Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện phải trả lời bằng văn bản, chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện để gửi cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ biết;

Chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đến Chi cục Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính và thông báo cho người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ tài chính;

Nhận biên lai đã thực hiện nghĩa vụ tài chính từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện;

Chuẩn bị hồ sơ kèm theo trích lục bản đồ địa chính trình phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định;

Nhận giấy chứng nhận đã ký tại UBND huyện, vào sổ cấp giấy và chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện để trả cho tổ chức, cá nhân hoặc người đại diện.

d) Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Trường hợp người đề nghị cấp Giấy chứng nhận nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thì Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm thực hiện các công việc sau đây:

Kiểm tra, xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận về tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 12, điểm h, khoản 1, Điều 24, điểm e, khoản 1, Điều 25 và điểm d, khoản 1, Điều 26 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 30/11/2010 của UBND tỉnh thì kiểm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được xét duyệt. Trường hợp chứng nhận quyền sở hữu tài sản thì kiểm tra xác nhận vào sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng;

Công bố công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở UBND xã, thị trấn trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai. Lập biên bản kết thúc công khai;

Gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện sau khi đã kiểm tra, xác nhận và công bố công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở UBND xã, thị trấn.

d) Phòng Công Thương, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn không quá bốn (04) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, phòng Công Thương, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất về những trường hợp yêu cầu cần xác minh.

e) Chi cục Thuế.

Trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, Chi cục Thuế phải xác định mức nghĩa vụ tài chính mà người sử dụng đất phải thực hiện và gửi thông báo cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

g) Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Thẩm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký sử dụng đất trình, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì trình UBND cấp huyện ký Giấy chứng nhận, nếu hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì chuyển trả cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh sửa, bổ sung.

h) Lãnh đạo UBND huyện.

Xem xét hồ sơ, ký Giấy chứng nhận. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để gửi cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

3. Thời gian thực hiện

Thời gian giải quyết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu là ba mươi tám (38) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không kể thời gian công khai kết quả thẩm tra tại UBND xã và thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người dân). Trong đó thời gian thực hiện ở cấp xã là mười (10) ngày; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là mười lăm (15) ngày; cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông nghiệp huyện là bốn (04) ngày; Chi cục Thuế ba (03) ngày; phòng Tài nguyên và Môi trường là ba (03) ngày; Ủy ban Nhân dân huyện ba (03) ngày.

Điều 8. Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

1. Thành phần và số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân (bản sao có công chứng);

Giấy xác nhận độc thân (nếu có);

Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất, kèm Biên bản bàn giao đất tại thực địa (bản chính);

Chứng từ đã thực hiện nghĩa vụ tài chính (bản chính);

Văn bản công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đấu giá quyền sử dụng đất (bản chính);

Giấy uỷ quyền (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2. Trình tự thực hiện.

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân, đơn vị tổ chức đấu giá hoặc người đại diện.

Hộ gia đình, cá nhân, đơn vị tổ chức đấu giá hoặc người đại diện có trách nhiệm nộp thay người trúng đấu giá, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ, đến nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện;

Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nộp hồ sơ, cá nhân, tổ chức hoặc người đại diện đến nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì nhận hồ sơ và viết giấy hẹn. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

Trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân, đơn vị tổ chức đấu giá hoặc người đại diện.

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Trích sao hồ sơ địa chính; chuẩn bị hồ sơ kèm theo trích lục bản đồ địa chính, viết Giấy chứng nhận để chuyển phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định;

Chuyển Giấy chứng nhận cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trao lại cho hộ gia đình, cá nhân, người đại diện hoặc đơn vị tổ chức đấu giá.

d) Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Thẩm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký sử dụng đất trình, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì trình UBND cấp huyện ký Giấy chứng nhận, nếu hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì chuyển trả cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh sửa, bổ sung.

d) Lãnh đạo UBND huyện.

Xem xét hồ sơ, ký Giấy chứng nhận. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để gửi cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

3. Thời gian thực hiện.

Thời gian giải quyết hồ sơ là mười (10) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó thời gian thực hiện ở Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là bốn (04) ngày; phòng Tài nguyên và Môi trường là ba (03) ngày; Ủy ban Nhân dân huyện ba (03) ngày.

Điều 9. Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận

1. Thành phần và số lượng hồ sơ.

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận (bản chính - theo mẫu);

Giấy chứng nhận đã được cấp (bản chính);

Sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân (bản sao có công chứng);

Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp mà có yêu cầu bổ sung chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì nộp đơn đề nghị cấp đổi giấy và Giấy chứng nhận đã cấp cùng với hồ sơ chứng nhận quyền sở hữu tài sản theo quy định tại Điều 24, và 25 Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Giấy uỷ quyền (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2. Trình tự thực hiện.

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ, đến nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các xã, thị trấn;

Đến nhận kết quả tại nơi đã nộp hồ sơ theo giấy hẹn của cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì nhận hồ sơ và viết giấy hẹn. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Kiểm tra hồ sơ, thẩm tra thực địa, in Giấy chứng nhận và gửi hồ sơ đến phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

Chuyển Giấy chứng nhận cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện để trả lại cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

d) Phòng Công Thương, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn không quá bốn (04) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, phòng Công Thương, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất về những trường hợp yêu cầu cần xác minh.

đ) Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Thẩm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký sử dụng đất trình, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì trình UBND cấp huyện ký Giấy chứng nhận, nếu hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì chuyển trả cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh sửa, bổ sung.

e) Lãnh đạo UBND huyện.

Xem xét hồ sơ, ký Giấy chứng nhận. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để gửi cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

3. Thời gian thực hiện.

a) Thời gian giải quyết hồ sơ là mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó, thời gian thực hiện ở Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là chín (09) ngày; phòng Tài nguyên và Môi trường là ba (03) ngày; Ủy ban Nhân dân huyện ba (03) ngày.

b) Trường hợp có yêu cầu bổ sung chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì cộng thêm thời gian giải quyết tại phòng Công Thương hoặc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bốn (04) ngày; cơ quan Thuế ba (3) ngày; nếu tài sản trên đất là nhà ở của hộ gia đình, cá nhân thì cộng thêm thời gian giải quyết tại UBND xã là 05 ngày (chưa tính thời gian công khai hồ sơ theo quy định).

Điều 10. Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất

1. Thành phần và số lượng hồ sơ.

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (bản chính-theo mẫu);
Giấy tờ xác nhận việc mất Giấy chứng nhận của Công an cấp xã nơi mất giấy;
Giấy xác nhận của UBND cấp xã về việc đã niêm yết thông báo mất giấy tại trụ sở UBND cấp xã;

Giấy uỷ quyền (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2. Trình tự thực hiện

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

Sau 30 ngày kể từ ngày niêm yết công khai việc mất Giấy chứng nhận, hộ gia đình cá nhân hoặc người đại diện chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ, đến nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các xã, thị trấn.

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình đến nhận kết quả tại nơi đã nộp hồ sơ theo giấy hẹn của cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì nhận hồ sơ và viết giấy hẹn. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

Trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Kiểm tra hồ sơ, thẩm tra thực địa. Gửi thông báo đến các tổ chức tín dụng trên địa bàn huyện, thông báo trên Đài Truyền thanh huyện và Đài Truyền hình tỉnh hoặc Báo Thừa Thiên Huế đối với các trường hợp nếu thấy cần thiết; viết Giấy chứng nhận và gửi hồ sơ đến phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định;

Chuyển Giấy chứng nhận cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện để trả lại cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

d) Phòng Công Thương, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn không quá bốn (04) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, phòng Công Thương, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất về những trường hợp yêu cầu cần xác minh.

đ) Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Thẩm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trình, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì trình UBND cấp huyện ký Giấy chứng nhận, nếu hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì chuyển trả cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh sửa, bổ sung.

e) Lãnh đạo UBND huyện.

Xem xét hồ sơ, ký Giấy chứng nhận. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để gửi cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

3. Thời gian thực hiện.

a) Thời gian giải quyết hồ sơ là mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

hợp lệ. Trong đó, thời gian thực hiện ở Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là chín (09) ngày; phòng Tài nguyên và Môi trường là ba (03) ngày; Ủy ban Nhân dân huyện ba (03) ngày.

Riêng thời gian đăng tin, lấy phiếu xác nhận tại các tổ chức tín dụng, niêm yết thông báo mất giấy là mười lăm (15) ngày.

b) Trường hợp có yêu cầu bổ sung chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì cộng thêm thời gian giải quyết tại phòng Công Thương hoặc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bốn (04) ngày; nếu tài sản trên đất là nhà ở của hộ gia đình, cá nhân thì cộng thêm thời gian giải quyết tại UBND xã là 05 ngày (chưa tính thời gian công khai hồ sơ theo quy định).

Điều 11. Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp thực hiện tách thửa hoặc hợp thửa đối với thửa đất

1. Thành phần và số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn xin tách thửa hoặc hợp thửa của người sử dụng đất đối với trường hợp tách thửa, hợp thửa theo yêu cầu của người sử dụng đất và trường hợp được tách thửa, hợp thửa do nhận quyền sử dụng đất phải theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Quyết định số 50/2010/QĐ-UBND và điểm k và điểm 1, khoản 1, Điều 99, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Giấy chứng nhận (hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận);

Trường hợp tách thửa, hợp thửa do nhận quyền sử dụng đất quy định tại điểm k và điểm 1, khoản 1, Điều 99, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ thì phải có thêm một trong các loại văn bản gồm biên bản về kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai được UBND cấp có thẩm quyền công nhận; thỏa thuận xử lý nợ theo hợp đồng thế chấp, bảo lãnh; quyết định hành chính giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai, trích lục bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án; văn bản công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất phù hợp với pháp luật;

Giấy uỷ quyền (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2. Trình tự thực hiện.

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ, đến nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các xã, thị trấn;

Đến nhận kết quả tại nơi đã nộp hồ sơ theo giấy hẹn của cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì nhận hồ sơ và viết

giấy hẹn. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Kiểm tra hồ sơ, trích lục địa chính thửa đất, trích sao hồ sơ địa chính, viết Giấy chứng nhận và gửi hồ sơ đến phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định;

Chuyển Giấy chứng nhận cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện để trả lại cho cá nhân, tổ chức, hộ gia đình hoặc người đại diện.

d) Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Thẩm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký sử dụng đất trình, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì trình UBND cấp huyện ký Giấy chứng nhận, nếu hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì chuyển trả cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh sửa, bổ sung.

đ) Lãnh đạo UBND huyện.

Xem xét hồ sơ, ký Giấy chứng nhận. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để gửi cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

3. Thời gian thực hiện

Thời gian giải quyết hồ sơ là mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó, thời gian thực hiện ở Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là chín (09) ngày; phòng Tài nguyên và Môi trường là ba (03) ngày; Ủy ban Nhân dân huyện ba (03) ngày.

Điều 12. Hồ sơ và trình tự, thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do đổi tên; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, tầng cao, kết cấu chính, cấp (hạng) nhà, công trình; thay đổi thông tin về quyền sở hữu rừng trồng

1. Thành phần và số lượng hồ sơ.

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị đăng ký biến động hoặc Tờ khai đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp chuyển mục đích không phải xin phép (bản chính-theo mẫu);

Các giấy tờ pháp lý có liên quan đến việc đăng ký biến động, đối với trường hợp nội dung biến động phải được phép của cơ quan có thẩm quyền (bản chính);

Một trong các loại Giấy chứng nhận đã cấp có nội dung liên quan đến việc đăng ký biến động;

Giấy uỷ quyền (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2. Trình tự thực hiện.

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ, đến nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các xã, thị trấn;

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện đến nhận kết quả tại nơi đã nộp hồ sơ theo giấy hẹn của cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì nhận hồ sơ và viết giấy hẹn. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

Trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp có thay đổi về diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất hoặc trường hợp chưa có bản đồ địa chính, chưa trích đo địa chính thửa đất;

Trường hợp thay đổi diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, tầng cao, kết cấu chính, cấp (hạng) nhà hoặc công trình xây dựng phải xin phép xây dựng nhưng trong hồ sơ đăng ký biến động không có giấy phép xây dựng thì gửi phiếu lấy ý kiến của phòng Công Thương. Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến, phòng Công Thương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

Xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp phải cấp mới Giấy chứng nhận;

Cập nhật biến động vào cơ sở dữ liệu địa chính;

Chuyển Giấy chứng nhận cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện để trả lại cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

d) Phòng Công Thương, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn không quá bốn (04) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, phòng Công Thương, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất về những trường hợp yêu cầu cần xác minh.

đ) Chi cục Thuế.

Trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, Chi cục Thuế phải xác định mức nghĩa vụ tài chính mà người sử dụng đất phải thực hiện và gửi thông báo cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

e) Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Thẩm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trình, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì trình UBND cấp huyện ký Giấy chứng nhận (Đối với trường hợp phải cấp mới Giấy chứng nhận).

g) Lãnh đạo UBND huyện.

Xem xét hồ sơ, ký Giấy chứng nhận. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để gửi cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện (Đối với trường hợp phải cấp mới giấy chứng nhận).

3. Thời gian thực hiện.

a) Thời gian giải quyết hồ sơ là mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ

sơ hợp lệ (Không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính).

b) Trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận thì thời gian tăng thêm năm (05) ngày làm việc.

Điều 13. Hồ sơ và trình tự, thủ tục xác nhận thay đổi thông tin về số hiệu thửa đất, tên đơn vị hành chính nơi có thửa đất, tài sản gắn liền với đất

1. Thành phần và số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản chính - theo mẫu);

Giấy chứng nhận đã cấp (bản chính);

Các giấy tờ pháp lý (nếu có) có liên quan đến sự thay đổi thông tin về số hiệu, tên đơn vị hành chính nơi có đất;

Giấy uỷ quyền (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2. Trình tự thực hiện.

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ, đến nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các xã, thị trấn.

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện đến nhận kết quả tại nơi đã nộp hồ sơ theo giấy hẹn của cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì nhận hồ sơ và viết giấy hẹn. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Kiểm tra việc xin thay đổi số liệu thông tin từ hồ sơ gốc, đối chiếu thực tế, ký và đóng dấu xác nhận về số liệu đã thay đổi và gửi lại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện để trả Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện trong mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

3. Thời gian thực hiện

Thời hạn giải quyết không quá mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 14. Hồ sơ và trình tự, thủ tục đính chính Giấy chứng nhận khi phát hiện sai sót

1. Thành phần và số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị đăng ký biến động (Bản chính-theo mẫu);

Giấy chứng nhận đã cấp (bản chính);

Các giấy tờ pháp lý có liên quan đến việc đính chính như giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao có công chứng);

Giấy uỷ quyền (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01bộ.

2. Trình tự thực hiện

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ, đến nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các xã, thị trấn;

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình đến nhận kết quả tại nơi đã nộp hồ sơ theo giấy hẹn của cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì nhận hồ sơ và viết giấy hẹn. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Kiểm tra, chuẩn bị hồ sơ, gửi phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc đính chính xác nhận nội dung sai sót;

Chuyển giấy chứng nhận cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện để trả Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện trong vòng ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

d) Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện việc đính chính, ký xác nhận nội dung sai sót. Chuyển trả hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

3. Thời gian thực hiện.

a) Thời hạn giải quyết không quá ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Trường hợp đính chính Giấy chứng nhận mà người được cấp Giấy chứng nhận có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận mới hoặc trường hợp có nhiều nội dung đính chính thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trình cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận mới và thời hạn giải quyết là 15 ngày (Thực hiện theo điểm a, khoản 3, Điều 9 Quyết định này).

Điều 15. Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với người được nhận thừa kế, chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

1. Thành phần và số lượng hồ sơ.

a) Đối với hồ sơ chuyển nhượng, tặng cho gồm:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (bản chính - theo mẫu);

Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc Hợp đồng chuyển

nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan có thẩm quyền);

Giấy chứng nhận (hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai và một trong các loại giấy tờ về sở hữu tài sản quy định tại Điều 24, 25 và 26 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh) - bản chính;

Tờ khai lệ phí trước bạ, tờ khai thuế thu nhập cá nhân;

Giấy tờ chứng minh quan hệ nhân thân hoặc giấy tờ xác nhận quan hệ nhân thân được UBND xã, thị trấn xác nhận (nếu có) để được miễn giảm tiền sử dụng đất theo quy định;

Giấy uỷ quyền (nếu có).

b) Đối với hồ sơ thừa kế gồm:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (bản chính-theo mẫu);

Di chúc; biên bản phân chia thừa kế; bản án; quyết định giải quyết tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của Toà án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật; đơn đề nghị của người nhận thừa kế đối với trường hợp người nhận thừa kế là duy nhất có chứng thực của UBND xã, thị trấn nơi có đất (Bản chính);

Giấy chứng nhận hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai và một trong các loại giấy tờ về sở hữu tài sản quy định tại Điều 24, 25 và 26 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh (bản chính);

Văn bản từ chối nhận di sản hoặc Văn bản nhường quyền hưởng di sản (nếu có);

Văn bản khai nhận di sản (đối với người thừa kế là duy nhất);

Tờ khai những người thừa kế theo pháp luật;

Hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân của những người có tên trong tờ khai những người thừa kế theo pháp luật;

Giấy chứng tử của người để lại di sản (bản sao có công chứng);

Giấy uỷ quyền (nếu có).

c) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

2. Trình tự thực hiện

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ, đến nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện huyện (hoặc UBND xã, thị trấn) nơi có đất, tài sản gắn liền với đất;

Thực hiện nghĩa vụ tài chính khi có thông báo của cơ quan Thuế (nếu có);

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình đến nhận kết quả tại nơi đã nộp hồ sơ theo giấy hẹn của cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì nhận hồ sơ và viết

giấy hẹn. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện (nếu không hợp lệ thì trả lại hoặc đề nghị bổ sung hồ sơ), cán bộ được phân công tiến hành làm các công việc sau:

Gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở UBND xã, thị trấn. Nếu cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình nộp hồ sơ tại UBND các xã, thị trấn thì không thực hiện bước này;

Kiểm tra hồ sơ, xác minh thực địa; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Nếu cần xác minh thêm thông tin về điều kiện chứng nhận quyền sở hữu nhà tài sản gắn liền với đất thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi phiếu lấy ý kiến của phòng Công Thương (nếu là nhà ở, công trình xây dựng), phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nếu là đất rừng sản xuất là rừng trồng). Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện phải trả lời bằng văn bản, chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện gửi cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ biết;

Chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đến Chi cục Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính và thông báo cho người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ tài chính;

Nhận biên lai đã thực hiện nghĩa vụ tài chính từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện;

Chuẩn bị hồ sơ kèm theo trích lục bản đồ địa chính trình phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định;

Nhận giấy chứng nhận đã ký tại UBND huyện, vào sổ cấp giấy và chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện để trả cho tổ chức, cá nhân hoặc người đại diện.

d) Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Trường hợp người đề nghị cấp Giấy chứng nhận nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thì Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm thực hiện các công việc sau đây:

Kiểm tra, xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận về tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 12, điểm h, khoản 1, Điều 24, điểm e, khoản 1, Điều 25 và điểm d, khoản 1, Điều 26 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh thì kiểm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được xét duyệt. Trường hợp chứng nhận quyền sở hữu tài sản thì kiểm tra xác nhận vào sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng;

Công bố công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở UBND xã, thị trấn trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai; Lập biên bản kết thúc công khai;

Gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện sau khi đã kiểm tra, xác

nhận và công bố công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở UBND xã, thị trấn.

đ) Phòng Công Thương, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn không quá bốn (04) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, phòng Công Thương, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất về những trường hợp yêu cầu cần xác minh.

e) Chi cục Thuế.

Trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, Chi cục Thuế phải xác định mức nghĩa vụ tài chính mà người sử dụng đất phải thực hiện và gửi thông báo cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

g) Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Thẩm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký sử dụng đất trình, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì trình UBND cấp huyện ký Giấy chứng nhận, nếu hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì chuyển trả cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh sửa, bổ sung.

h) Lãnh đạo UBND huyện.

Xem xét hồ sơ, ký Giấy chứng nhận. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để gửi cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

3. Thời gian thực hiện

a) Thời gian giải quyết hồ sơ là mười hai (12) ngày kể từ ngày Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không kể thời gian trích đo địa chính và thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người dân). Trong đó, thời gian thực hiện ở Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là năm (05) ngày; Chi cục Thuế ba (03) ngày; phòng Tài nguyên và Môi trường hai (02) ngày; Ủy ban Nhân dân huyện hai (02) ngày.

b) Trường hợp có yêu cầu xác nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì cộng thêm thời gian giải quyết tại phòng Công Thương hoặc Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bốn (04) ngày.

Điều 16. Hồ sơ và Trình tự, thủ tục đăng ký thế chấp

1. Thành phần và số lượng hồ sơ.

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm;

Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản chính và bản sao có công chứng) hoặc các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 điều 50 Luật Đất đai;

Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký; trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có văn bản ủy quyền.

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

2. Trình tự thực hiện.

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ, đến nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình đến nhận kết quả tại nơi đã nộp hồ sơ theo giấy hẹn của cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì nhận hồ sơ và viết giấy hẹn. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

Trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện, thu lệ phí đăng ký (Đối với những trường hợp phải thu theo quy định tại Thông tư 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp).

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Ghi nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm vào Giấy chứng nhận quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 28 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ; vào sổ địa chính, sổ theo dõi biến động đất đai theo quy định của pháp luật;

Chứng nhận việc đăng ký vào đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm;

Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện để trả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

3. Thời gian thực hiện.

Việc thực hiện đăng ký thế chấp được thực hiện ngay trong ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ; nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn thành việc đăng ký ngay trong ngày làm việc tiếp theo; trong trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì cũng không quá ba (03) ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ đăng ký có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 điều 50 Luật Đất đai thì việc đăng ký thế chấp được thực hiện trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ.

Điều 17. Hồ sơ và Trình tự, thủ tục xóa đăng ký thế chấp

1. Thành phần và số lượng hồ sơ.

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị xóa đăng ký giao dịch bảo đảm;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai;

Văn bản đồng ý xóa đăng ký giao dịch bảo đảm của người nhận bảo đảm, trong trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký là bên bảo đảm;

Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của người yêu cầu đăng ký; trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải có Văn bản ủy quyền.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

2. Trình tự thực hiện.

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

Sau khi hoàn thành xong nghĩa vụ trả nợ, bên đã thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện;

Hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình đến nhận kết quả tại nơi đã nộp hồ sơ theo giấy hẹn của cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ ở Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn chỉnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì nhận hồ sơ và viết giấy hẹn. Chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

Trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện, thu lệ phí xóa đăng ký (Đối với những trường hợp phải thu theo quy định tại Thông tư 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp).

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Xóa đăng ký trên Giấy chứng nhận và xóa đăng ký trong sổ địa chính, sổ theo dõi biến động đất đai theo quy định của pháp luật;

Chứng nhận việc xóa đăng ký giao dịch bảo đảm vào đơn yêu cầu xóa đăng ký;

Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện để trả cho hộ gia đình, cá nhân hoặc người đại diện.

3. Thời gian thực hiện.

Việc thực hiện xóa đăng ký thế chấp được thực hiện ngay trong ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ; nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn thành việc xóa đăng ký ngay trong ngày làm việc tiếp theo; trong trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì cũng không quá ba (03) ngày làm việc.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Các phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Công thương, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục thuế; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, UBND các xã, thị trấn trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm triển khai thực hiện quy định này.

Điều 19. Trong quá trình tổ chức thực hiện quy định này, nếu có phát sinh vướng mắc, các đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về UBND huyện qua phòng Tài nguyên và Môi trường và phòng Nội vụ để xem xét, chỉ đạo giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hồ Quang Minh

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT**Về chuyển đổi loại hình trường và biên chế cho giáo dục
mầm non trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHOÁ VI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2007/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Bộ Giáo dục - Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về trình tự, thủ tục chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông bán công, dân lập sang cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tư thục; cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập; cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông bán công sang cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập;

Sau khi xem xét các Tờ trình số 5370/TTr-UBND, ngày 03 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chuyển đổi loại hình trường mầm non trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Tờ trình số 5371/TTr-UBND, ngày 03 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về biên chế giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua các đề án chuyển đổi loại hình trường và biên chế cho giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung sau:

1. Công nhận 49 trường mầm non bán công do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Hương Trà đã quyết định chuyển đổi sang trường mầm non công lập theo Thông

tư số 11/2009/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (có phụ lục kèm theo);

2. Chuyển đổi 50 trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập (có phụ lục kèm theo);

3. Bổ sung thêm biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non năm 2012 là 2.756 biên chế (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà quyết định chuyển đổi 50 trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập theo thẩm quyền trong tháng 01 năm 2012;

2. Quyết định phân bổ cụ thể chỉ tiêu biên chế cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế để thực hiện việc tuyển dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ và quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

**CÔNG NHẬN TRƯỜNG MẦM NON BÁN CÔNG DO UBND CÁC HUYỆN
THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ ĐÃ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN ĐỔI
SANG TRƯỜNG MẦM NON CÔNG LẬP**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09 /12/ 2011
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Công nhận 49 trường mầm non bán công do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Hương Trà đã quyết định chuyển đổi sang trường mầm non công lập theo Thông tư số 11/2009/TT-BGDĐT ngày 08/5/2009 của Bộ Giáo dục - Đào tạo, cụ thể như sau:

Số TT	ĐƠN VỊ	THUỘC XÃ
I	Huyện Phú Lộc	
1	Trường mầm non Tiến Lực	Xã Lộc An
2	Trường mầm non Đại Thành	Xã Lộc An
3	Trường mầm non Hoa Hồng	Xã Lộc Điền
4	Trường mầm non Hoa Mai	Xã Lộc Điền
5	Trường mầm non Sao Mai	Xã Lộc Trì
6	Trường mầm non Lộc Vĩnh	Xã Lộc Vĩnh
7	Trường mầm non Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền
8	Trường mầm non Vinh Hải	Xã Vinh Hải
9	Trường mầm non Vinh Giang	Xã Vinh Giang
10	Trường mầm non Vinh Mỹ	Xã Vinh Mỹ
11	Trường mầm non Hương Mai	Xã Vinh Hưng
II	Huyện Phú Vang	
1	Trường mầm non Vinh An	Xã Vinh An
2	Trường mầm non Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh
3	Trường mầm non Vinh Xuân	Xã Vinh Xuân
4	Trường mầm non Phú Diên	Xã Phú Diên
5	Trường mầm non Phú Hải	Xã Phú Hải
6	Trường mầm non Phú Thuận 1	Xã Phú Thuận
7	Trường mầm non Phú Thuận 2	Xã Phú Thuận
8	Trường mầm non Phú Thanh	Xã Phú Thanh
9	Trường mầm non Phú Mỹ 1	Xã Phú Mỹ
10	Trường mầm non Phú Mỹ 2	Xã Phú Mỹ
11	Trường mầm non Phú An	Xã Phú An
12	Trường mầm non Phú Xuân	Xã Phú Xuân
13	Trường mầm non Phú Đa 1	Xã Phú Đa
14	Trường mầm non Phú Đa 2	Xã Phú Đa
15	Trường mầm non Vinh Phú	Xã Vinh Phú
16	Trường mầm non Vinh Thái	Xã Vinh Thái
17	Trường mầm non Vinh Hà	Xã Vinh Hà

Số TT	ĐƠN VỊ	THUỘC XÃ
III	Thị xã Hương Trà	
1	Trường mầm non Hương Phong	Xã Hương Phong
2	Trường mầm non Hải Dương	Xã Hải Dương
3	Trường mầm non Bình Thành	Xã Bình Thành
4	Trường mầm non Hương Thọ	Xã Hương Thọ
5	Trường mầm non Bình Điền	Xã Bình Điền
6	Trường mầm non Hương Bình	Xã Hương Bình
IV	Huyện Phong Điền	
1	Trường mầm non Phong Bình	Xã Phong Bình
2	Trường mầm non Phong Chương	Xã Phong Chương
3	Trường mầm non Điền Hương	Xã Điền Hương
4	Trường mầm non Điền Môn	Xã Điền Môn
5	Trường mầm non Điền Lộc	Xã Điền Lộc
6	Trường mầm non Điền Hòa	Xã Điền Hòa
7	Trường mầm non Điền Hải	Xã Điền Hải
8	Trường mầm non Phong Hải	Xã Phong Hải
V	Huyện Quảng Điền	
1	Trường mầm non Quảng Phước	Xã Quảng Phước
2	Trường mầm non Xuân Dương	Xã Quảng An
3	Trường mầm non Đông Phú	Xã Quảng An
4	Trường mầm non Quảng Lợi	Xã Quảng Lợi
5	Trường mầm non Quảng Thái	Xã Quảng Thái
6	Trường mầm non Quảng Ngạn	Xã Quảng Ngạn
7	Trường mầm non Quảng Công	Xã Quảng Công
TỔNG TOÀN TỈNH		49 trường

**CHUYỂN ĐỔI TRƯỜNG MẦM NON BÁN CÔNG
SANG TRƯỜNG MẦM NON CÔNG LẬP**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2011
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Chuyển đổi 50 trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập, cụ thể như sau:

TT	ĐƠN VỊ	XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
I	Huyện Phú Lộc	
1	Trường mầm non Hưng Hoà	Xã Lộc Bồn
2	Trường mầm non Hưng Lộc	Xã Lộc Bồn
3	Trường mầm non Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn
4	Trường mầm non Bắc Hà	Thị trấn Phú Lộc
5	Trường mầm non Lộc Thủy	Xã Lộc Thủy
6	Trường mầm non Lộc Tiến	Xã Lộc Tiến
7	Trường mầm non Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô
II	Huyện Phú Vang	
1	Trường mầm non Thuận An	Thị trấn Thuận An
2	Trường mầm non Phú Tân	Thị trấn Thuận An
3	Trường mầm non Phú Dương	Xã Phú Dương
4	Trường mầm non Phú Mậu	Xã Phú Mậu
5	Trường mầm non Phú Thượng	Xã Phú Thượng
6	Trường mầm non Phú Lương	Xã Phú Lương
7	Trường mầm non Phú Hồ	Xã Phú Hồ
III	Thị xã Hương Thủy	
1	Trường mầm non Thủy Bằng	Xã Thủy Bằng
2	Trường mầm non Thủy Vân	Xã Thủy Vân
3	Trường mầm non Thủy Thanh 1	Xã Thủy Thanh
4	Trường mầm non Thủy Thanh 2	Xã Thủy Thanh
5	Trường mầm non Thủy Dương	Phường Thủy Dương
6	Trường mầm non Sơn Ca	Phường Thủy Phương
7	Trường mầm non Nguyễn Viết Phong	Phường Thủy Phương
8	Trường mầm non Thủy Châu	Phường Thủy Châu
9	Trường mầm non Bình Minh	Phường Phú Bài
10	Trường mầm non Thủy Lương	Phường Thủy Lương
11	Trường mầm non Thủy Tân	Xã Thủy Tân
12	Trường mầm non Hòa Mi	Xã Thủy Phù
13	Trường mầm non Hoa Hướng Dương	Xã Thủy Phù

TT	ĐƠN VỊ	XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
IV	Thị xã Hương Trà	
1	Trường mầm non Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ
2	Trường mầm non Hương Vân	Phường Hương Vân
3	Trường mầm non Hương Văn	Phường Hương Văn
4	Trường mầm non Hương Xuân	Phường Hương Xuân
5	Trường mầm non Hương Toàn	Xã Hương Toàn
6	Trường mầm non Hương Chữ	Phường Hương Chữ
7	Trường mầm non Hương An	Phường Hương An
8	Trường mầm non Hương Hồ	Phường Hương Hồ
9	Trường mầm non Hương Vinh	Xã Hương Vinh
V	Huyện Phong Điền	
1	Trường mầm non Phong An	Xã Phong An
2	Trường mầm non Phong Thu	Xã Phong Thu
3	Trường mầm non Phong Hòa	Xã Phong Hòa
4	Trường mầm non Phong Hiền	Xã Phong Hiền
5	Trường mầm non Thị Trấn Phong Điền	Thị Trấn Phong Điền
VI	Huyện Quảng Điền	
1	Trường mầm non Sao Mai 1	Xã Quảng Phú
2	Trường mầm non Sao Mai 2	Xã Quảng Phú
3	Trường mầm non Họa Mi 1	Xã Quảng Vinh
4	Trường mầm non Họa Mi 2	Xã Quảng Vinh
5	Trường mầm non Sơn Ca I	Thị trấn Sịa
6	Trường mầm non Sơn Ca II	Thị trấn Sịa
7	Trường mầm non Kim Thành	Xã Quảng Thành
8	Trường mầm non Phú Thanh	Xã Quảng Thành
9	Trường mầm non Quảng Thọ	Xã Quảng Thọ
TỔNG TOÀN TỈNH		50 trường

VỀ BIÊN CHẾ GIÁO DỤC MẦM NON

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2011
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Giao bổ sung chỉ tiêu biên chế giáo dục mầm non tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2012 là 2.756 biên chế, cụ thể như sau:

Stt	Tên đơn vị	Số lượng biên chế phân bổ thêm	Ghi chú
1	UBND huyện Nam Đông	49	Tăng đáp ứng đủ 100% nhu cầu biên chế năm 2012.
2	UBND huyện A Lưới	68	Tăng đáp ứng đủ 100% nhu cầu biên chế năm 2012.
3	UBND huyện Phú Lộc	352	Tăng đáp ứng đủ 100% nhu cầu biên chế năm 2012.
4	UBND huyện Phú Vang	476	Tăng đáp ứng đủ 100% nhu cầu biên chế năm 2012.
5	UBND huyện Quảng Điền	274	Tăng đáp ứng đủ 100% nhu cầu biên chế năm 2012.
6	UBND huyện Phong Điền	260	Tăng đáp ứng đủ 100% nhu cầu biên chế năm 2012.
7	UBND thị xã Hương Trà	357	Tăng đáp ứng đủ 100% nhu cầu biên chế năm 2012.
8	UBND thị xã Hương Thủy	270	Tăng đáp ứng đủ 100% nhu cầu biên chế năm 2012.
9	UBND thành phố Huế	650	Tăng đáp ứng đủ 100% nhu cầu biên chế năm 2012.
Tổng cộng = 2.756 biên chế			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

**NGHỊ QUYẾT
Về tổng biên chế sự nghiệp
của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2012**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHOÁ VI - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 về thực hiện chế độ hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về đề án chuyển đổi loại hình trường và biên chế cho giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5372/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2012; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua tổng biên chế sự nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2012 là 27.402 biên chế, tăng 3.239 biên chế so với năm 2011, gồm:

1. Biên chế viên chức sự nghiệp là 26.611 biên chế, trong đó:

- Năm 2011 chuyển sang: 23.449 biên chế.

- Năm 2012 tăng thêm: 3.162 biên chế (*trong đó có 2.756 biên chế giáo dục mầm non*).

2. Biên chế viên chức hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP là 791 biên chế, trong đó:

- Năm 2011 chuyển sang: 714 biên chế.

- Năm 2012 tăng thêm: 77 biên chế.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định phân bổ cụ thể chỉ tiêu biên chế sự nghiệp cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế.

Trong quá trình thực hiện nếu có trường hợp phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xử lý và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tiến hành kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc thực hiện nghị quyết này theo nhiệm vụ và quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách năm 2010

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 13b/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V, kỳ họp thứ 13 về dự toán ngân sách tỉnh năm 2010;

Sau khi nghe báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh năm 2010 với một số chỉ tiêu chính sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương (bao gồm cả thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới): 8.621.155.898.578 đồng, trong đó:

- Thu ngân sách Trung ương 292.438.572.073 đồng
- Thu ngân sách địa phương: 8.328.717.326.505 đồng
- + Thu ngân sách tỉnh: 5.551.552.524.452 đồng
- + Thu ngân sách huyện: 2.276.358.336.038 đồng
- + Thu ngân sách xã: 500.806.466.015 đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm cả chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới) : 7.866.116.590.732 đồng, trong đó:

- Chi ngân sách tỉnh: 5.375.451.425.608 đồng
- Chi ngân sách huyện: 2.088.630.901.123 đồng
- Chi ngân sách xã: 402.034.264.001 đồng

3. Kết dư ngân sách địa phương : 462.600.735.773 đồng, trong đó:

- Kết dư ngân sách tỉnh: 176.101.098.844 đồng
- Kết dư ngân sách huyện: 187.727.434.915 đồng
- Kết dư ngân sách xã: 98.772.202.014 đồng

Điều 2. Xử lý kết dư ngân sách

- Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh 88.050.549.000 đồng
- Chuyển số kết dư còn lại là 88.050.549.844 đồng vào thu ngân sách tỉnh năm 2011 để bố trí cho các nhiệm vụ chi cần thiết, cấp bách nhưng chưa bố trí được nguồn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phổ biến, đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT
Về chương trình xây dựng nghị quyết chuyên đề của
Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2012

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHOÁ VI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Sau khi xem xét Tờ trình số 15/TTr-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2011 của Thường trực Hội đồng nhân dân về chương trình xây dựng nghị quyết chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2012 và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua chương trình xây dựng nghị quyết chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2012 như sau:

1. Tại kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh (tháng 4/2012)

STT	Tên nghị quyết	Cơ quan trình dự thảo	Cơ quan chủ trì thẩm tra
1	Nghị quyết về việc thông qua quy hoạch khai thác cát, sỏi xây dựng trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Kinh tế và Ngân sách
2	Nghị quyết về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Kinh tế và Ngân sách
3	Nghị quyết về điều chỉnh phí tham quan di tích Huế	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Kinh tế và Ngân sách
4	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung một số loại phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Kinh tế và Ngân sách

STT	Tên nghị quyết	Cơ quan trình dự thảo	Cơ quan chủ trì thẩm tra
5	Nghị quyết về phân bổ biên chế hành chính của tỉnh năm 2012	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Pháp chế
6	Nghị quyết về mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Pháp chế
7	Nghị quyết về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Pháp chế
8	Nghị quyết về quy định mức thu học phí cụ thể hàng năm đối với đào tạo nghề, đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng tại trường công lập đào tạo chương trình đại trà do tỉnh quản lý	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Văn hoá - Xã hội
9	Nghị quyết về việc đặt tên đường ở các huyện, thị xã, thành phố	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Văn hoá - Xã hội

2. Tại kỳ họp thứ 4 của Hội đồng nhân dân tỉnh (tháng 6/2012)

STT	Tên nghị quyết	Cơ quan trình dự thảo	Cơ quan chủ trì thẩm tra
1	Nghị quyết về việc thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2015, định hướng đến năm 2025	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Kinh tế và Ngân sách
2	Nghị quyết về chế độ phụ cấp cho Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu dân cư (thôn, bản, tổ dân phố) trên địa bàn tỉnh.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban pháp chế
3	Nghị quyết về phê duyệt tổng biên chế sự nghiệp năm 2013.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Pháp chế
4	Nghị quyết về việc thông qua Quy hoạch thiết chế văn hóa tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Văn hoá - Xã hội

3. Tại kỳ họp thứ 5 của Hội đồng nhân dân tỉnh (tháng 12/2012)

STT	Tên nghị quyết	Cơ quan trình dự thảo	Cơ quan chủ trì thẩm tra
1	Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung một số loại phí, lệ phí.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Kinh tế và Ngân sách
2	Nghị quyết về việc đặt tên đường ở các huyện, thị xã, thành phố.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Văn hoá - Xã hội

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công các Ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra tờ trình, dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp để chuẩn bị tờ trình, đề án và dự thảo nghị quyết đúng quy định, đảm bảo chất lượng và thời gian.

3. Trong trường hợp cần điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh chương trình và báo cáo với Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT
Về chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2012

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHOÁ VI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Sau khi xem xét Tờ trình số 14/TTr-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2011 của Thường trực Hội đồng nhân dân về chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2012 và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2012 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Giám sát chuyên đề:

Stt	Nội dung	Cơ quan giám sát
1	Giám sát về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của chính quyền các cấp trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại huyện Phú Vang và thành phố Huế	Thường trực HĐND tỉnh
2	Giám sát công tác quản lý, điều hành hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh	Thường trực HĐND tỉnh
3	Giám sát tình hình thực hiện các dự án trọng điểm phát triển đô thị	Thường trực HĐND tỉnh
4	Giám sát tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết số 12e/2009/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy hoạch đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2015	Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh
5	Giám sát việc thực hiện chương trình tái định canh, định cư trên địa bàn huyện A Lưới	Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh
6	Giám sát tình hình và kết quả triển khai đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” trong năm 2010	Ban Văn hoá – Xã hội HĐND tỉnh

Stt	Nội dung	Cơ quan giám sát
	và 2011 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ	
7	Giám sát việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra của Thanh tra tỉnh năm 2010 và 2011	Ban Pháp chế HĐND tỉnh
8	Giám sát công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp tại Sở nông nghiệp và Phát triển Nông thôn năm 2010 và 2011	Ban Pháp chế HĐND tỉnh

2. Giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách, kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri và việc thực hiện trả lời chất vấn tại các kỳ họp thường kỳ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Ngoài các nội dung trên, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân sẽ tiến hành giám sát các nội dung khác thuộc chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình khi xét thấy cần thiết.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Thường trực, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn luật định và chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp trong năm 2012.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng báo cáo kết quả thực hiện các nội dung giám sát để Thường trực, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có cơ sở giám sát.

3. Các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ với Thường trực, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong hoạt động giám sát; báo cáo và cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác những thông tin, tài liệu cần thiết có liên quan đến các nội dung giám sát theo yêu cầu của cơ quan tiến hành giám sát.

4. Các cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm túc những kiến nghị sau giám sát và báo cáo kết quả thực hiện đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VI, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2562/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH**Về việc sửa đổi một số nội dung Quyết định ban hành Quy chế và Quy chế quản lý
vùng nuôi tôm tập trung đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ Quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm sú, tôm chân trắng thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm;

Căn cứ Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2011 về việc ban hành Quy chế quản lý vùng nuôi tôm tập trung đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1331/TTr-SNNPTNT ngày 09 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung Quyết định ban hành Quy chế và Quy chế quản lý vùng nuôi tôm tập trung đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm như sau:

1. Sửa đổi Điểm a, Khoản 1, Điều 4 của Quy chế Quản lý vùng nuôi tôm tập trung đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm ban hành kèm theo Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2011 như sau: “Ao nuôi phải có diện tích mặt nước tối thiểu 3.000 m² đối với các ao nuôi xây dựng mới và diện tích mặt nước tối thiểu 2.000 m² đối với các ao nuôi đã được xây dựng đưa vào nuôi trước năm 2010. Đối với các ao nuôi tôm thâm canh có độ sâu từ đáy ao đến mặt bờ phải đạt tối thiểu 2,0 m”.

2. Sửa đổi Điều 2 của Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý vùng nuôi tôm tập trung đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm như sau: “Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 9 năm 2011. Quyết định 3014/2005/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm

2005 của UBND tỉnh và các quy định trước đây của UBND tỉnh trái với Quy chế ban hành theo Quyết định 31/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2011 đều bãi bỏ”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2011 của UBND tỉnh và Quy chế quản lý vùng nuôi tôm tập trung đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện vùng đầm phá ven biển, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2567/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 13 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Khu bảo vệ thủy sản Hòn Núi Quện - xã Lộc Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 131/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16 tháng 7 năm 2004 về việc phê duyệt Chương trình Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi Thủy sản đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 1479/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2008 về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh về việc thành lập Khu bảo vệ thủy sản Hòn Núi Quện - xã Lộc Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1330/TTr - SNNPTNT ngày 09 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh ranh giới Khu bảo vệ thủy sản Hòn Núi Quện, xã Lộc Bình dựa vào cộng đồng như sau:

Ranh giới được xác định bởi các đoạn thẳng nối các điểm có tọa độ như sau:

TT	Ký hiệu điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Ghi chú
1	A	107 ⁰ 54'58"	16 ⁰ 18'00"	
2	B	107 ⁰ 54'51"	16 ⁰ 18'02"	
3	C	107 ⁰ 54'31"	16 ⁰ 17'24"	
4	D	107 ⁰ 54'36"	16 ⁰ 17'20"	

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tổ chức xác định lại ranh giới và cắm mốc thiết lập Khu bảo vệ thủy sản Hòn Núi Quện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 19/5/2011 của UBND tỉnh về việc thành lập Khu bảo vệ thủy sản Hòn Núi Quện - xã Lộc Bình không thay đổi.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chi cục Trưởng Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Chủ tịch UBND huyện Phú Lộc; Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phú Lộc; Chủ tịch UBND xã Lộc Bình; Chủ tịch Chi hội Nghề cá Lộc Bình 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/CT-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 12 năm 2011

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ an toàn tuyệt đối Tết Nguyên đán Nhâm Thìn, Năm du lịch Quốc gia và Festival Huế 2012

Để đảm bảo an ninh, trật tự, bảo vệ an toàn tuyệt đối Tết Nguyên đán Nhâm Thìn, Năm du lịch quốc gia và Festival Huế 2012, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu:

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và các huyện tiếp tục chỉ đạo, triển khai thực hiện có hiệu quả Kết luận số 86-KL/TW ngày 05/11/2010 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 14/10/2006 của Bộ Chính trị về tăng cường lãnh đạo công tác đảm bảo an ninh quốc gia trong tình hình mới, Chỉ thị 48-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ về tăng cường công tác phòng chống tội phạm trong tình hình mới và Chương trình Quốc gia phòng chống tội phạm của Thủ tướng Chính phủ. Duy trì chế độ trực lãnh đạo, trực chỉ huy, trực ban, trực chiến, trực bảo vệ cơ quan và tăng cường khả năng chiến đấu của các lực lượng thường trực để góp phần giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh trật tự - an toàn xã hội Tết Nguyên đán Nhâm Thìn, Năm du lịch Quốc gia và Festival Huế 2012.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Giáo dục & Đào tạo, Đại học Huế, Tỉnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, các cơ quan liên quan và các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình Trung ương, địa phương tăng cường thời lượng phát sóng, đưa tin, tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động, phổ biến, quán triệt các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đặc biệt, là các quy định liên quan về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên và nhân dân biết, thực hiện.

3. Công an tỉnh tăng cường công tác nắm tình hình, tham mưu, đề xuất và xử lý kịp thời các vấn đề nhạy cảm phát sinh từ sơ sở, không để xảy ra tình huống đột xuất, bất ngờ làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội trước, trong và sau dịp Tết Nguyên đán Nhâm Thìn và Festival Huế 2012.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về trật tự an toàn xã hội, tập trung kiểm tra xử lý nghiêm các hành vi vi phạm chế độ đăng ký tạm trú, tạm vắng; quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo Pháp lệnh số 16/2011/UBTVQH12 (có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2012); công tác phòng chống cháy, nổ và việc chấp hành Nghị định 36/2009/NĐ-CP ngày 15/4/2009 của

Chính phủ về quản lý, sử dụng pháo; Quyết định 95/2009/QĐ-TTg ngày 17/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cấm sản xuất, nhập khẩu, buôn bán, vận chuyển, đốt và thả đèn trời; tập trung kiểm tra, phát hiện, xử lý và trấn chỉnh các hoạt động tiêu cực liên quan đến việc sử dụng thuốc lắc, ma túy, mại dâm... trong các quán bar, vũ trường, cơ sở kinh doanh karaoke. Đẩy mạnh công tác quản lý trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng, trật tự đô thị; làm giảm và hạn chế các vụ tai nạn giao thông, không để xảy ra tình trạng “xe dù”, “bến cóc”..., nhằm đảm bảo cho nhân dân vui Xuân, đón Tết Nguyên đán Nhâm Thìn, Năm du lịch Quốc gia và Festival Huế 2012.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức đợt cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông; huy động lực lượng, phương tiện, triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp phòng ngừa xã hội, phòng ngừa nghiệp vụ, nắm chắc diễn biến hoạt động của các loại đối tượng, chủ động tấn công trấn áp các loại tội phạm, trong đó đặc biệt là tội phạm hình sự nguy hiểm, đặc biệt nguy hiểm hoạt động có tính chất băng, ổ, nhóm.... để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh và các cơ quan có liên quan thường xuyên tuần tra, kiểm soát vào giờ cao điểm, địa bàn, tuyến trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự nhằm kịp thời phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn các loại tội phạm, các hoạt động phá hoại gây cháy, nổ...; tổ chức kiểm tra, xử lý theo quy định việc buôn bán, vận chuyển hàng cấm, hàng lậu, sản xuất buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, nâng giá, ép giá....góp phần ổn định giá cả thị trường trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Thìn, Năm du lịch Quốc gia và Festival Huế 2012.

4. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chỉ đạo Ban chỉ huy Quân sự thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà các huyện, các đồn Biên phòng xây dựng kế hoạch phối hợp với các đơn vị chức năng Công an tỉnh; Công an thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và các huyện, các cơ quan liên quan xây dựng, triển khai thực hiện phương án, kế hoạch bảo vệ các điểm vui chơi công cộng trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Thìn và Festival Huế 2012, tổ chức trực sẵn sàng chiến đấu, đảm bảo tuyệt đối an toàn biên giới, đất liền, biển đảo.

5. Đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh phối hợp với Toà án nhân dân tỉnh tập trung giải quyết các vụ án điểm phức tạp về an ninh, trật tự, xử lý nghiêm các hành vi phạm tội phức tạp đang nổi lên, dư luận đang quan tâm.

6. Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh chỉ đạo, xét xử nghiêm minh các vụ án đang nổi lên, dư luận đang quan tâm, tăng cường tổ chức các phiên toà lưu động tại nơi xảy ra vụ án; nhất là, các vụ án đặc biệt nghiêm trọng, rất nghiêm trọng mà xuất phát từ nguyên nhân xã hội để tuyên truyền, giáo dục pháp luật.

7. Đề nghị UBMTTQVN tỉnh, các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội chỉ đạo các cấp hội, hội viên tích cực tham gia tuyên truyền, vận động và hướng dẫn các tầng lớp nhân dân thực hiện các quy định của pháp luật và đấu tranh, phòng chống tội phạm đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trước, trong và sau Tết Nguyên đán Nhâm Thìn và Festival Huế 2012

Nhận được Chỉ thị này, yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và các huyện tổ chức triển khai, thực hiện; kết thúc đợt cao điểm tấn công tội phạm có báo cáo gửi về UBND tỉnh (qua Văn phòng Công an tỉnh - số 27 Trần Cao Vân, thành phố Huế) trước ngày 10/02/2012. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Chỉ thị này; tổng hợp tình hình, báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Cao

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2591/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi chợ cấp tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 40/2011/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh ban hành quy định về quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 929/TTr-SNV ngày 30 tháng 11 năm 2011 và Giám đốc Sở Công Thương tại Công văn số 1194/SCT-TM ngày 24 tháng 11 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi chợ cấp tỉnh gồm các ông bà có tên sau đây:

1. Trưởng ban:

Ông Phan Ngọc Thọ, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Phó Trưởng ban thường trực:

Ông Lê Phước Hòa, Phó Giám đốc Sở Công Thương.

3. Thành viên:

- Ông Nguyễn Văn Phương, Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Ông Thái Tao, Phó Giám đốc Sở Nội vụ;

- Ông Trần Bá Mẫn, Phó Giám đốc Sở Tài chính;

- Ông Nguyễn Văn Ngọc, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Ông Nguyễn Xuân Quang, Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Ông Trần Lưu Quốc Doãn, Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh;

- Ông Ngô Anh Tuấn, Phó Chủ tịch UBND thành phố Huế.

Điều 2. Ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 2, Điều 4 của Quy định về quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế được ban hành tại Quyết định số 40/2011/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh.

Điều 3. Tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo

1. Sở Công Thương là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo.

2. Các thành viên của Ban chỉ đạo làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.
3. Trưởng ban và Phó Trưởng ban thường trực Ban Chỉ đạo được sử dụng con dấu của cơ quan đang công tác trong quá trình điều hành hoạt động Ban Chỉ đạo.
4. Ban Chỉ đạo xây dựng Quy chế hoạt động trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.
5. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo do ngân sách cấp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Công Thương, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Cao

Công báo Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xuất bản tại tỉnh Thừa Thiên Huế là ấn phẩm chính thức của Nhà nước dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân tỉnh, Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế ban hành. Các văn bản pháp luật đăng tải trên Công báo có giá trị như bản gốc và được sử dụng trong mọi quan hệ, giao dịch chính thức.

Công báo in trên giấy có kích thước 20,5 cm x 29 cm. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chữ Công Báo màu đỏ; Công báo được xuất bản thường kỳ 3 số/tháng và phát hành trên phạm vi toàn tỉnh.

Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có nhu cầu đặt mua Công báo để kịp thời nắm bắt các chủ trương, chính sách của Tỉnh, đăng ký tại Cổng Thông tin điện tử Thừa Thiên Huế thuộc Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 16 Lê Lợi - Huế; điện thoại: 054-3834537; Fax: 054-3834537./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Địa chỉ: 16 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 054.3834537

Fax: 054.3834537

Email: congbao@thuathienhue.gov.vn

Website: <http://congbao.thuathienhue.gov.vn>

In tại: Công ty CP In và Sản xuất bao bì Huế.